

Bản tin

# THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

**BỘ CÔNG THƯƠNG**

Số ra ngày 30/4/2020



**BẢN TIN**  
**THỊ TRƯỜNG**  
**NÔNG, LÂM, THỦY SẢN**

**ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:**

Cục Xuất nhập khẩu,  
Bộ Công Thương  
Tel: 024.22205440;  
Email:  
linhntm@moit.gov.vn;  
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin  
Công nghiệp và Thương mại,  
Bộ Công Thương  
Tel: 024.22192875;  
Email:  
tuoanhbta@gmail.com;  
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ  
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:  
46/GP-XBBT ngày 20/8/2019

|                                   |    |
|-----------------------------------|----|
| TÌNH HÌNH CHUNG                   | 3  |
| THỊ TRƯỜNG CAO SU                 | 5  |
| THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ                 | 12 |
| THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU               | 18 |
| THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ                | 24 |
| THỊ TRƯỜNG THỊT                   | 33 |
| THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN               | 36 |
| THỊ TRƯỜNG GỖ<br>VÀ SẢN PHẨM GỖ   | 44 |
| THÔNG TIN<br>CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ | 49 |

# TÌNH HÌNH CHUNG

---

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

➤ Cao su: Tháng 4/2020, giá cao su trên thị trường thế giới giao dịch ở mức thấp do lo ngại dịch Covid-19 khiến nhu cầu tiêu thụ giảm mạnh.

➤ Cà phê: Tháng 4/2020, giá cà phê Robusta và Arabica thế giới giảm xuống mức thấp do nguồn cung cao, trong khi nhu cầu giảm khi dịch Covid-19 lan rộng toàn cầu.

➤ Hạt tiêu: Tháng 4/2020, giá hạt tiêu xuất khẩu tại Bra-xin và Ma-lai-xi-a ổn định so với cuối tháng 3/2020, giảm ở Ấn Độ, nhưng tăng ở Việt Nam và In-đô-nê-xi-a.

➤ Rau quả: Do tác động từ đại dịch Covid-19, xuất khẩu trái cây của Thái Lan sang Trung Quốc giảm mạnh trong 2 tháng đầu năm 2020.

➤ Thịt: Nguồn cung bị ảnh hưởng từ trước đó do dịch tả lợn châu Phi (ASF) và dịch vụ hậu cần, vận chuyển bị gián đoạn, trong khi nhu cầu cải thiện đã giúp giá thịt lợn thế giới tăng trở lại trong nửa cuối tháng 4/2020.

➤ Thủy sản: Giá tôm tại Ấc-hen-ti-na và Ê-cu-a-đo giảm.

➤ Gỗ và sản phẩm gỗ: Trong quý 1/2020, Trung Quốc nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ giảm cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Các nhà bán lẻ đồ nội thất văn phòng của Nhật Bản đã bắt đầu thấy sự gia tăng nhu cầu đối với đồ nội thất văn phòng trong không gian làm việc tại nhà.



## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

➤ Cao su: Giá mủ cao su nguyên liệu tại khu vực Tây Nguyên trong tháng 4/2020 ở mức thấp. Theo ước tính, xuất khẩu cao su tháng 4/2020 tiếp tục giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc giảm nhẹ trong 3 tháng đầu năm 2020.

➤ Cà phê: Ước tính, xuất khẩu cà phê tháng 4/2020 tiếp tục tăng so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cà phê Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Thái Lan giảm mạnh do nước này đẩy mạnh nhập khẩu từ Ma-lai-xi-a.

➤ Hạt tiêu: Trong nước, cuối tháng 4/2020, giá hạt tiêu đen tăng so với cuối tháng 3/2020. Theo ước tính, xuất khẩu hạt tiêu tháng 4/2020 tăng 8,2% về lượng so với tháng 4/2019. Thị phần hạt tiêu Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Lan tháng 1/2020 tăng so với cùng kỳ năm 2019.

➤ Rau quả: Dự kiến lô vải tươi đầu tiên của Việt Nam được xuất khẩu sang Nhật Bản vào cuối tháng 5 năm 2020. Thị phần các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các sản phẩm khác của cây (mã HS 20) của Việt Nam tăng mạnh trong tổng nhập khẩu của Nga. Ước tính, xuất

khẩu hàng rau quả trong tháng 4/2020 đạt 390 triệu USD, tăng 7,9% so với tháng 3/2020, nhưng giảm 15,6% so với tháng 4/2019. Dịch Covid-19 đã được kiểm soát tốt tại thị trường Trung Quốc, đây được coi là yếu tố thuận lợi để xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam phục hồi trở lại trong những tháng tới.

➤ Thủy sản: Tuần kết thúc ngày 23/4/2020, giá cá tra nguyên liệu tại An Giang và giá tôm nguyên liệu tại Cà Mau ổn định so với tuần trước đó. Theo ước tính, xuất khẩu thủy sản tháng 4/2020 tiếp tục cải thiện sau khi giảm mạnh trong 2 tháng đầu năm 2020. Quý I/2020, thị phần nhiều mặt hàng thủy sản chủ lực của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng nhẹ, mặc dù trị giá giảm so với cùng kỳ năm 2019.

➤ Gỗ và sản phẩm gỗ: Theo ước tính, trong 4 tháng đầu năm 2020, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tăng 10,1% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 2,3 tỷ USD, tăng 5,8% so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam tăng mạnh trong tổng nhập khẩu của Ca-na-đa.



# THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Tháng 4/2020, giá cao su trên thị trường thế giới giao dịch ở mức thấp do lo ngại dịch Covid-19 khiến nhu cầu tiêu thụ giảm mạnh.
- ▶ Giá mủ cao su nguyên liệu tại khu vực Tây Nguyên trong tháng 4/2020 ở mức thấp.
- ▶ Theo ước tính, xuất khẩu cao su tháng 4/2020 tiếp tục giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2019.
- ▶ Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc giảm nhẹ trong 3 tháng đầu năm 2020.

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

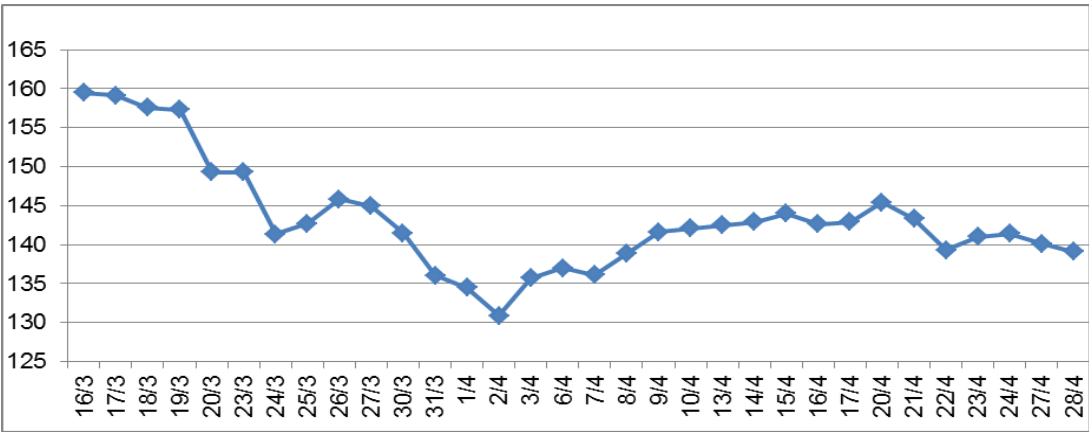
Trong tháng 4/2020, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt sau khi giảm mạnh trong những ngày đầu tháng 4/2020 do lo ngại dịch Covid-19 bùng phát trên toàn cầu ảnh hưởng đến nhu cầu tiêu thụ cao su đã phục hồi trở lại, nhưng vẫn giao dịch ở mức thấp, cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM), ngày 28/4/2020 giá cao su giao kỳ hạn tháng 5/2020 giao dịch ở mức 139,1 Yên/kg (tương đương 1,3 USD/kg), tăng 2,3% so với



cuối tháng 3/2020, nhưng giảm 26,5% so với cuối tháng 4/2019.

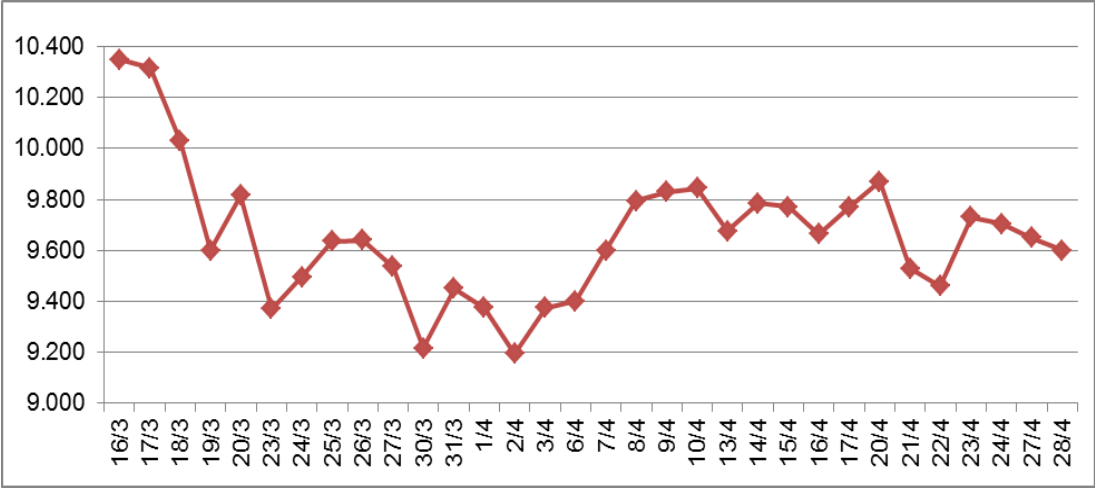
**Diễn biến giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 5/2020 tại sàn Tocom trong tháng 4/2020**  
(ĐVT: Yên/kg)



Nguồn: Tocom.or.jp

+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), ngày 28/4/2020, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 5/2020 giao dịch ở mức 9.600 NDT/tấn (tương đương 1,35 USD/kg), tăng 1,6% so với cuối tháng 3/2020, nhưng giảm 15,8% so với cuối tháng 4/2019.

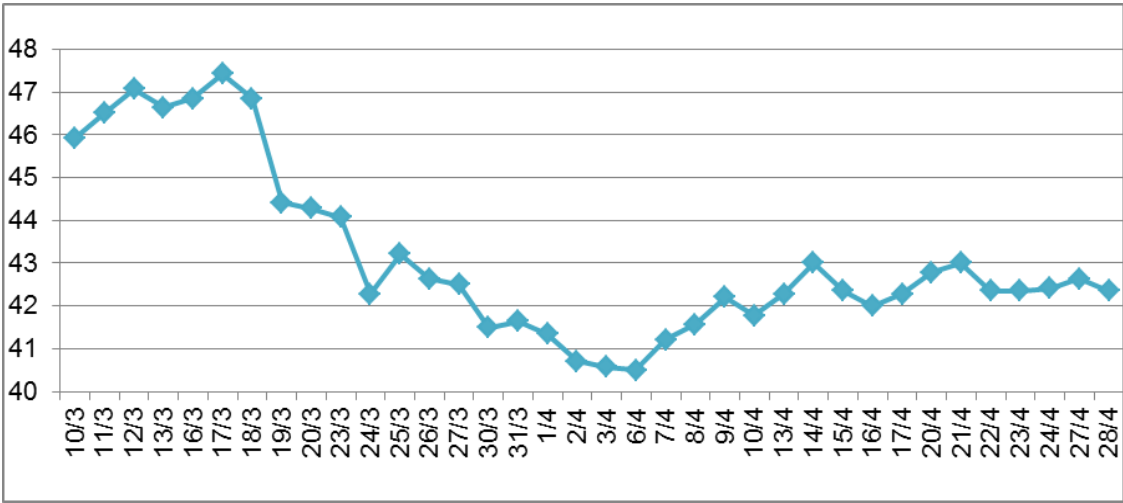
**Diễn biến giá cao su giao kỳ hạn tháng 5/2020 tại sàn SHFE trong tháng 4/2020 (ĐVT: NDT/tấn)**



Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, ngày 28/4/2020, giá cao su RSS 3 chào bán ở mức 42,3 Baht/kg (tương đương 1,3 USD/kg), tăng 2% so với cuối tháng 3/2020, nhưng giảm 23,2% so với cuối tháng 4/2019.

**Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan trong tháng 4/2020 (ĐVT: Baht/kg)**



Nguồn: thainr.com

Giá cao su vẫn ở mức thấp do lo ngại nhu cầu yếu trong bối cảnh Covid-19 làm giảm tăng trưởng kinh tế, nhu cầu cao su cho sản xuất công nghiệp toàn cầu ở mức thấp. Hãng sản xuất lốp xe hàng đầu Nhật Bản, Bridgestone Corp, ngày 20/4/2020 thông báo sẽ tạm dừng

hoạt động ở 11 nhà máy của hãng, trong đó có 8 nhà máy sản xuất lốp xe, cho đến đầu tháng 5/2020 do nhu cầu thị trường giảm. Công ty Nissan Motor Co 7201.T của Nhật Bản có kế hoạch giảm 78% sản lượng xe hơi sản xuất nội địa trong tháng 5/2020 so với tháng 5/2019, do tiêu thụ của công ty giảm.

Hiệp hội các hãng sản xuất cao su và lốp ô tô châu Âu cho biết nhu cầu lốp ô tô trên toàn châu Âu cũng giảm mạnh trong quý I/2020.

- Thái Lan: Nhu cầu sản xuất găng tay y tế đã tạo ra cú hích lớn đối với ngành cao su của Thái Lan. Theo Cơ quan quản lý ngành cao su Thái Lan, tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm từ cao su tự nhiên và cao su tổng hợp, như găng tay, lốp ô tô, tấm cao su đàn hồi đã tăng 10% trong 2 tháng đầu năm 2020. Hiện xuất khẩu lốp ô tô của Thái Lan chiếm 51% kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm từ cao su, cao su tổng hợp và găng tay cao su lần lượt chiếm 19% và 11%. Nguyên nhân chính thúc đẩy hoạt động xuất khẩu cao su của Thái Lan là do hoạt động sản xuất tại Trung Quốc có dấu hiệu phục hồi và

Ma-lai-xi-a đã bắt đầu mở cửa biên giới trở lại, khôi phục hoạt động thương mại cao su với quốc gia láng giềng.

- Ấn Độ: Lệnh phong tỏa tại Ấn Độ đã tác động mạnh tới hoạt động sản xuất cao su tại bang Kerala – bang sản xuất cao su lớn nhất của Ấn Độ. Thời gian thu hoạch mủ cao su tại bang này đã liên tục bị thay đổi do lệnh phong tỏa kéo dài. Những người trồng cao su nhỏ lẻ tại Ấn Độ đang phải đối mặt với khó khăn về tài chính.

- Căm-pu-chia: Theo Tổng cục Cao su thuộc Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp, và Thủy sản Căm-pu-chia, trong quý I/2020, xuất khẩu cao su của Căm-pu-chia đạt 53.057 tấn, tăng 10% so với cùng kỳ năm 2019; giá xuất khẩu trung bình đạt 1.394 USD/tấn, giảm 1,2% so với cùng kỳ năm 2019. Ma-lai-xi-a, Việt Nam, Xinh-ga-po và Trung Quốc là các thị trường xuất khẩu cao su chủ yếu của Căm-pu-chia. Hiện Căm-pu-chia có 405.485 ha đồn điền cao su, trong đó 250.750 ha, tương đương 62% là đủ tuổi để khai thác mủ.



## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong tháng 4/2020, giá mủ cao su nguyên liệu tại khu vực Tây Nguyên vẫn ở mức thấp. Hiện giá thu mua mủ nước tại vườn đạt 235 Đ/độ TSC; mủ chén nước dao động ở mức

6.800 đồng/kg; mủ tận thu ở mức 3.700 đồng/kg; mủ đông khô ở mức 11.200 đồng/kg; mủ cao su nước tại nhà máy dao động ở mức 30,5 triệu đồng/tấn.

## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 4/2020 đạt khoảng 55 nghìn tấn, trị giá 71 triệu USD, giảm 9,2% về lượng và giảm 18,5% về trị giá so với tháng 3/2020, giảm 26,3% về lượng và giảm 33,7% về trị giá so với tháng 4/2019; giá xuất khẩu bình quân giảm 10,1% so với cùng kỳ năm 2019, xuống còn 1.291 USD/tấn. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cao su ước đạt 283 nghìn tấn, trị giá 402 triệu USD, giảm 31,7% về lượng và giảm 27,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019; giá xuất khẩu bình quân tăng 6,1% so với cùng kỳ năm 2019, lên mức 1.423 USD/tấn.

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, trong 3 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu các chủng loại cao su hầu hết đều giảm so với cùng kỳ năm 2019.

Trong đó, cao su tổng hợp vẫn là mặt hàng được xuất khẩu nhiều nhất, chiếm 57,7% tổng lượng cao su xuất khẩu của cả nước, đạt 131,3 nghìn tấn, trị giá 186,85 triệu USD, giảm 30,6% về lượng và giảm 25,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Xuất khẩu các chủng loại cao su khác cũng giảm so với cùng kỳ năm 2019 như: SVR 10, SVR 3L, Latex, SVR 10, SVR 20, CVR CV60, RSS1, cao su hỗn hợp...

**Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam trong tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2020**

| Chủng loại      | Tháng 3/2020 |                     | So với tháng 3/2019 (%) |         | 3 tháng năm 2020 |                     | So với 3 tháng năm 2019 (%) |         |
|-----------------|--------------|---------------------|-------------------------|---------|------------------|---------------------|-----------------------------|---------|
|                 | Lượng (tấn)  | Trị giá (nghìn USD) | Lượng                   | Trị giá | Lượng (tấn)      | Trị giá (nghìn USD) | Lượng                       | Trị giá |
| Cao su tổng hợp | 29.850       | 40.766              | -45,9                   | -47,4   | 131.301          | 186.847             | -30,6                       | -25,5   |
| SVR 3L          | 9.546        | 14.983              | -28,7                   | -23,7   | 30.971           | 48.487              | -30,5                       | -22,2   |
| SVR 10          | 6.379        | 8.811               | -30,4                   | -30,1   | 18.192           | 26.004              | -38,5                       | -32,6   |
| SVR CV60        | 4.430        | 7.285               | -39,6                   | -34,4   | 12.843           | 21.055              | -34,9                       | -26,7   |
| RSS3            | 3.366        | 5.270               | -34,9                   | -32     | 11.539           | 18.278              | -29,2                       | -21,8   |
| Latex           | 3.326        | 3.654               | -56,8                   | -52,9   | 11.199           | 11.743              | -54,9                       | -48,6   |
| SVR CV50        | 1.252        | 2.095               | -18                     | -11,2   | 4.604            | 7.675               | -0,8                        | 11,4    |
| SVR 20          | 633          | 845                 | -53,8                   | -56,4   | 2.512            | 3.558               | -42,2                       | -38,6   |
| RSS1            | 554          | 884                 | 10,4                    | 8,6     | 1.533            | 2.509               | -9,4                        | -3,5    |
| Cao su hỗn hợp  | 584          | 1.052               | -38,7                   | -34,1   | 1.206            | 2.264               | -53,8                       | -51,5   |
| Cao su tái sinh | 439          | 367                 | -23,3                   | 29,3    | 941              | 712                 | -31,8                       | 0,5     |
| SVR 5           | 207          | 314                 | 2,5                     | -1,1    | 689              | 1.104               | 6,3                         | 14,7    |
| SVR CV40        |              | 0                   |                         |         | 40               | 70                  | -60,4                       | -53,6   |
| Skim block      | 31           | 35                  |                         |         | 31               | 35                  | -56,3                       | -48,6   |

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

Về giá xuất khẩu: Nhìn chung, trong 3 tháng đầu năm 2020, giá xuất khẩu bình quân tất cả các chủng loại cao su đều tăng so với

cùng kỳ năm 2019, cụ thể: giá xuất khẩu cao su tổng hợp tăng 7,4%; SVR 3L tăng 11,9%, SVR 10 tăng 9,6%; RSS3 tăng 10,5%...

**Giá xuất khẩu bình quân một số chủng loại cao su trong tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2020**

| Chủng loại      | Tháng 3/2020 (USD/tấn) | So với tháng 2/2020 (%) | So với tháng 3/2019 (%) | 3 tháng năm 2020 (USD/tấn) | So với 3 tháng năm 2019 (%) |
|-----------------|------------------------|-------------------------|-------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| Cao su tổng hợp | 1.366                  | -4,1                    | -2,8                    | 1.423                      | 7,4                         |
| SVR 3L          | 1.570                  | -0,5                    | 7,0                     | 1.566                      | 11,9                        |
| SVR 10          | 1.381                  | -4,7                    | 0,3                     | 1.429                      | 9,6                         |
| SVR CV60        | 1.645                  | -1,1                    | 8,6                     | 1.639                      | 12,5                        |
| RSS3            | 1.566                  | -2,0                    | 4,4                     | 1.584                      | 10,5                        |
| Latex           | 1.099                  | 5,7                     | 9,2                     | 1.049                      | 14,0                        |
| SVR CV50        | 1.673                  | -1,0                    | 8,3                     | 1.667                      | 12,3                        |
| SVR 20          | 1.335                  | -6,6                    | -5,7                    | 1.416                      | 6,1                         |
| RSS1            | 1.595                  | -5,3                    | -1,6                    | 1.637                      | 6,5                         |
| Cao su hỗn hợp  | 1.801                  | -19,2                   | 7,6                     | 1.877                      | 4,9                         |
| Cao su tái sinh | 835                    | 41,5                    | 68,5                    | 756                        | 47,3                        |
| SVR 5           | 1.515                  | -8,7                    | -3,5                    | 1.602                      | 7,8                         |

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

**DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA HÀN QUỐC TRONG 3 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM**

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc, 3 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu cao su (mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005) của Hàn Quốc đạt 122,47 nghìn tấn, trị giá 217,47 triệu USD, giảm 10,9% về lượng và giảm 11,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan và Việt Nam là 3 thị trường cung cấp cao su lớn nhất cho Hàn Quốc. Trong 3 tháng đầu năm 2020, Hàn Quốc giảm nhập khẩu cao su từ các thị trường chủ chốt như In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Việt Nam, Nhật Bản, Xinh-ga-po..., trong khi tăng nhập khẩu cao su từ một số thị trường như: Trung Quốc, Cộng hòa Séc...



cao su của Hàn Quốc từ Việt Nam đạt 10,47 nghìn tấn, trị giá 16,6 triệu USD, giảm 13,5% về lượng và giảm 3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc trong 3 tháng đầu năm 2020 chiếm 8,6%, giảm so với mức 8,8% của 3 tháng đầu năm 2019.

Trong 3 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu

**Thị trường cung cấp cao su cho Hàn Quốc trong 3 tháng đầu năm 2020**  
(mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005)

| Thị Trường      | 3 tháng năm 2020 |                     | So với 3 tháng năm 2019 (%) |         | Tỷ trọng tính theo lượng (%) |                  |
|-----------------|------------------|---------------------|-----------------------------|---------|------------------------------|------------------|
|                 | Lượng (tấn)      | Trị giá (nghìn USD) | Lượng                       | Trị giá | 3 tháng năm 2019             | 3 tháng năm 2020 |
| Tổng            | 122.473          | 217.475             | -10,9                       | -11,7   | 100                          | 100              |
| In-đô-nê-xi-a   | 36.869           | 52.717              | -6,3                        | -0,5    | 28,7                         | 30,1             |
| Thái Lan        | 28.577           | 41.406              | -11,6                       | -6,1    | 23,5                         | 23,3             |
| Việt Nam        | 10.476           | 16.601              | -13,5                       | -3,0    | 8,8                          | 8,6              |
| Trung Quốc      | 7.124            | 11.066              | 1,1                         | 3,7     | 5,1                          | 5,8              |
| Nhật Bản        | 5.521            | 25.424              | -38,0                       | -26,5   | 6,5                          | 4,5              |
| Xinh-ga-po      | 4.619            | 11.084              | -31,9                       | -33,1   | 4,9                          | 3,8              |
| Đức             | 4.311            | 10.641              | -6,8                        | -8,9    | 3,4                          | 3,5              |
| Hoa Kỳ          | 4.234            | 14.546              | -13,6                       | -26,6   | 3,6                          | 3,5              |
| Cộng hòa Séc    | 4.072            | 5.175               | 206,5                       | 192,9   | 1,0                          | 3,3              |
| Ma-lai-xi-a     | 3.188            | 4.287               | -47,9                       | -48,2   | 4,5                          | 2,6              |
| Thị trường khác | 13.484           | 24.528              | -2,6                        | -14,6   | 10,1                         | 11,0             |

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc*

**Về chủng loại nhập khẩu:**

Trong 3 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu cao su tự nhiên (mã HS 4001) của Hàn Quốc đạt 81,8 nghìn tấn, trị giá 118,99 triệu USD, giảm 9,1% về lượng và giảm 2,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Việt Nam, Mi-an-ma, Ma-lai-xi-a là 5

thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn nhất cho Hàn Quốc trong 3 tháng đầu năm 2020.

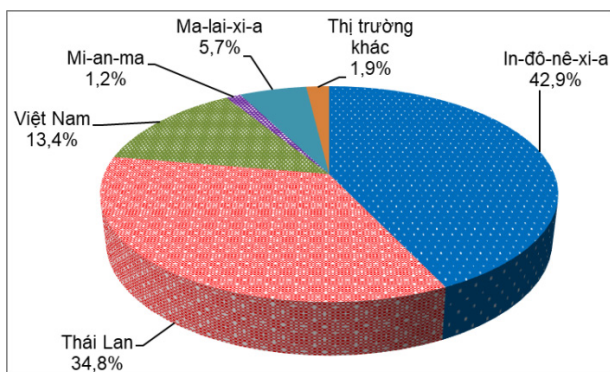
Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Hàn Quốc trong 3 tháng đầu năm 2020 có sự thay đổi khi thị phần cao su của Việt Nam, Thái Lan, Ma-lai-xi-a giảm, trong khi thị phần của In-đô-nê-xi-a, Mi-an-ma tăng.



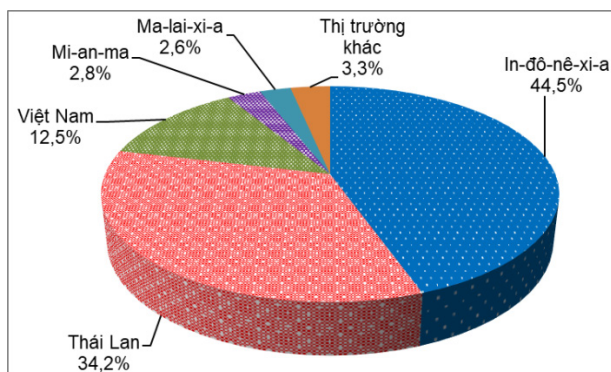


### Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên (mã HS 4001) cho Hàn Quốc (ĐVT: % tính theo lượng)

3 tháng đầu năm 2019



3 tháng đầu năm 2020



*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc*

Trong 3 tháng đầu năm 2020, Hàn Quốc nhập khẩu 35,84 nghìn tấn cao su tổng hợp (mã HS 4002), trị giá 87,85 triệu USD, giảm 13,5% về lượng và giảm 22,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trung Quốc, Nhật Bản, Xinh-ga-po, Đức và Cộng hòa Séc là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tổng hợp cho Hàn Quốc trong 3 tháng đầu năm 2020.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tổng hợp cho Hàn Quốc trong 3 tháng đầu năm 2020 có sự thay đổi khi thị phần cao su tổng hợp của Nhật Bản, Xinh-ga-po trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc giảm mạnh; tuy nhiên thị phần của Cộng hòa Séc, Đức, Trung Quốc lại tăng mạnh. Trong khi đó cao su tổng hợp Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc mới chỉ chiếm một lượng nhỏ.

# THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

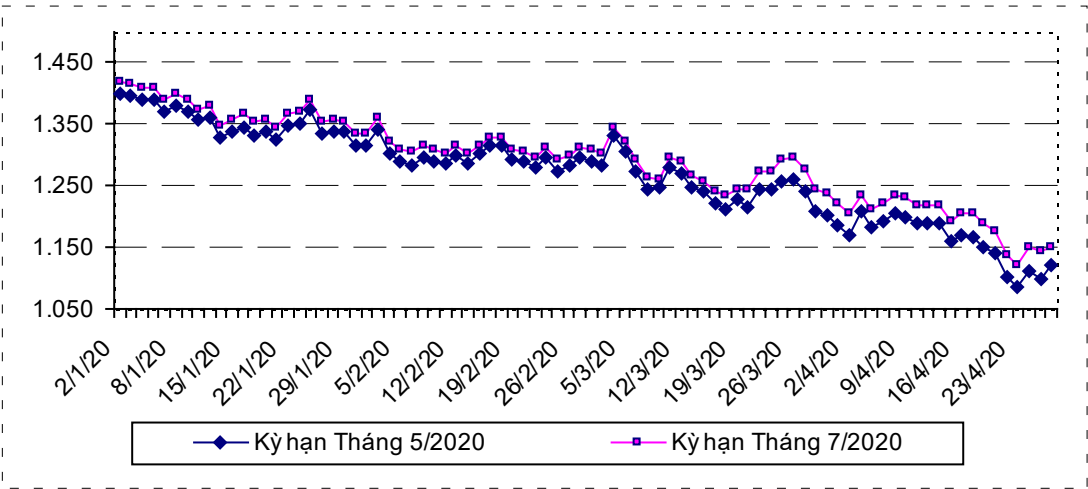
- ▶ Tháng 4/2020, giá cà phê Robusta và Arabica thế giới giảm xuống mức thấp do nguồn cung cao, trong khi nhu cầu giảm khi dịch Covid-19 lan rộng toàn cầu.
- ▶ Ước tính, xuất khẩu cà phê tháng 4/2020 tiếp tục tăng so với cùng kỳ năm 2019.
- ▶ Thị phần cà phê Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Thái Lan giảm mạnh do nước này đẩy mạnh nhập khẩu từ Ma-lai-xi-a.

## THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Nguồn cung dồi dào trong khi dịch Covid-19 khiến nhu cầu tiêu thụ giảm đã gây áp lực lên giá cà phê toàn cầu. Tháng 4/2020, giá cà phê Robusta và Arabica giao kỳ hạn liên tục giảm xuống mức thấp.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 28/4/2020, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 5/2020 giảm 7,2% so với ngày 30/3/2020, xuống mức 1.122 USD/tấn; kỳ hạn giao tháng 7/2020 giảm 7,6% so với ngày 30/3/2020, xuống mức 1.150 USD/tấn.

**Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn năm 2020**  
(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, giá cà phê Arabica cuối tháng 4/2020 giảm do diễn biến phức tạp của dịch Covid-19 khiến nhu cầu tiêu thụ giảm. Ngày 28/4/2020, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 5/2020 giảm 9,7% so với ngày 30/3/2020, xuống mức 104,6 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 7/2020 giảm 9,0% so với ngày 30/3/2020, xuống mức

106,2 Uscent/lb.

+ Trên sàn giao dịch BFM của Bra-xin, ngày 28/4/2020, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 7/2020 giảm 5,3% so với ngày 30/3/2020, xuống mức 124Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 9/2020 giảm 9,0% so với ngày 30/3/2020, xuống mức 118,5 Uscent/lb.

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, giá cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức 1.224 USD/tấn, trừ lùi ở mức + 80 USD/tấn giảm 7,1% so với ngày 31/3/2020.

Dự báo, giá cà phê toàn cầu trong thời gian tới vẫn biến động theo xu hướng giảm. Diện tích, năng suất, sản lượng cà phê thế giới

tăng cao trong những năm gần đây, trong khi nhu cầu chỉ tăng từ 2 – 2,5%/năm khiến cung vượt cầu. Hiện thời tiết khô ráo tại vùng trồng cà phê Bra-xin thuận lợi cho việc thu hái, trong khi sức cầu yếu do ảnh hưởng của dịch Covid-19 và đồng Real của Bra-xin gần chạm mức thấp kỷ lục đã tác động lên giá cà phê.



## TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ TIẾP TỤC XU HƯỚNG GIẢM

Giao dịch cà phê tại thị trường nội địa vẫn chậm. Tháng 4/2020, giá cà phê trong nước giảm xuống mức thấp kỷ lục. Cụ thể, ngày 28/4/2020, giá cà phê giảm từ 0,3 - 1,0% so với ngày 18/4/2020 ở hầu hết các tỉnh/huyện khảo sát, nhưng ổn định tại huyện Đắk Hà tỉnh Kon Tum. So với ngày 31/3/2020, giá cà phê

cũng giảm từ 0,3 - 1,0% ở hầu hết các tỉnh/huyện khảo sát, nhưng ổn định tại huyện Cư M'gar.

Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta loại R1 cùng giảm 1,0% so với ngày 18/4/2020 và so với ngày 31/3/2020, xuống mức 30.900 đồng/kg.

## Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 28/4/2020

| Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát) | Đơn giá (đồng/kg) | So với ngày 18/4/2020 (%) | So với ngày 31/3/2020 (%) |
|-------------------------------|-------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Tỉnh Lâm Đồng</b>          |                   |                           |                           |
| Lâm Hà (Robusta)              | 29.300            | -0,3                      | -0,7                      |
| Bảo Lộc (Robusta)             | 29.300            | -0,3                      | -0,7                      |
| Di Linh (Robusta)             | 29.200            | -0,3                      | -0,7                      |
| <b>Tỉnh Đắk Lắk</b>           |                   |                           |                           |
| Cư M'gar (Robusta)            | 29.900            | -0,3                      | 0,0                       |
| Ea H'leo (Robusta)            | 29.700            | -0,7                      | -0,3                      |
| Buôn Hồ (Robusta)             | 29.600            | -1,0                      | -0,7                      |
| <b>Tỉnh Gia Lai</b>           |                   |                           |                           |
| Pleiku (Robusta)              | 29.500            | -0,7                      | -1,0                      |
| Chư Prông (Robusta)           | 29.500            | -0,7                      | -0,7                      |
| Ia Grai (Robusta)             | 29.600            | -0,7                      | -0,3                      |
| <b>Tỉnh Đắk Nông</b>          |                   |                           |                           |
| Gia Nghĩa (Robusta)           | 29.600            | -0,3                      | -0,7                      |
| Đắk R'lấp (Robusta)           | 29.500            | -0,7                      | -0,7                      |
| <b>Tỉnh Kon Tum</b>           |                   |                           |                           |
| Đắk Hà (Robusta)              | 29.600            | 0,0                       | -0,3                      |
| <b>Thành phố Hồ Chí Minh</b>  |                   |                           |                           |
| R1                            | 30.900            | -1,0                      | -1,0                      |

Nguồn: Tintaynguyen.com

## XUẤT KHẨU CÀ PHÊ THÁNG 4/2020 TĂNG SO VỚI THÁNG 4/2019

Theo ước tính, xuất khẩu cà phê tháng 4/2020 đạt 170 nghìn tấn, trị giá 280 triệu USD, ổn định về lượng, nhưng giảm 0,5% về trị giá so với tháng 3/2020, tăng 18,9% về lượng và tăng 15,4% về trị giá so với tháng 4/2019. Tính chung 4 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cà phê đạt 659 nghìn tấn, trị giá 1,115 tỷ USD, tăng 4,5% về lượng và tăng 2,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Tháng 4/2020, giá xuất khẩu bình quân cà phê ước đạt 1.647 USD/tấn, giảm 5% so với tháng 3/2020 và giảm 3% so với tháng

4/2019. Tính chung 4 tháng đầu năm 2020, giá xuất khẩu bình quân cà phê đạt 1.692 USD/tấn, giảm 2,2% so với cùng kỳ năm 2019.

Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê Robusta trong tháng 3/2020 đạt 160 nghìn tấn, trị giá 235,47 triệu USD, tăng 7,7% về lượng và tăng 2,2% về trị giá so với tháng 3/2019. Tính chung quý I/2020, xuất khẩu cà phê Robusta đạt 411,2 nghìn tấn, trị giá 663 triệu USD, tăng 7,9% về lượng và tăng 3,8% về trị giá so với quý I/2019. Trong đó, xuất khẩu cà phê Robusta sang

nhiều thị trường tăng, như: Đức, Ý, Nhật Bản, An-giê-ri-a, Ba Lan, Úc, Cộng hòa Đô-mi-ni-ca, Tuy-ni-di, Hy Lạp, Hà Lan, Thái Lan, I-ran. Ngược lại, xuất khẩu cà phê Robusta sang một số thị trường giảm, như: Tây Ban Nha, Hoa Kỳ, Nga, Bỉ, Ma-lai-xi-a, Pháp, Anh, Ấn Độ, Phi-líp-pin, Hàn Quốc, Trung Quốc, Bồ Đào Nha.

Tháng 3/2020, giá xuất khẩu bình quân cà phê Robusta đạt 1.470 USD/tấn, giảm 5,1%

so với tháng 3/2019. Tính chung quý I/2020, giá xuất khẩu cà phê Robusta đạt mức 1.503 USD/tấn, giảm 3,8% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, giá xuất khẩu cà phê Robusta sang một số thị trường trọng điểm như Đức đạt 1.480 USD/tấn; Ý đạt 1.565 USD/tấn, Tây Ban Nha đạt 1.508 USD/tấn; Hoa Kỳ đạt 1.461 USD/tấn; Nhật Bản đạt 1.573 USD/tấn; An-giê-ri đạt 1.538 USD/tấn; Nga đạt 1.511 USD/tấn; Bỉ đạt 1.498 USD/tấn.

**Chủng loại cà phê xuất khẩu tháng 3 và quý I/2020**

| Chủng loại     | Tháng 3/2020 |                     |                    | So với tháng 3/2019 (%) |         |          | Quý I/2020  |                     | So với quý I/2019 (%) |         |
|----------------|--------------|---------------------|--------------------|-------------------------|---------|----------|-------------|---------------------|-----------------------|---------|
|                | Lượng (tấn)  | Trị giá (nghìn USD) | Giá XKBQ (USD/tấn) | Lượng                   | Trị giá | Giá XKBQ | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Lượng                 | Trị giá |
| Robusta        | 160.151      | 235.473             | 1.470              | 7,7                     | 2,2     | -5,1     | 441.228     | 663.052             | 7,9                   | 3,8     |
| Arabica        | 10.421       | 24.717              | 2.372              | 31,9                    | 45,3    | 10,2     | 26.641      | 62.169              | 26,4                  | 39,0    |
| Cà phê Excelsa | 171          | 297                 | 1.737              | -17,0                   | -16,2   | 1,1      | 266         | 469                 | -89,4                 | -88,0   |

*Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan*

### DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ THÁI LAN TRONG QUÝ I NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Thái Lan, nhập khẩu cà phê của thị trường này trong quý I/2020 đạt 1,73 nghìn tấn, trị giá 266,41 triệu Baht (tương đương 8,19 triệu USD), tăng 63,1% về lượng và tăng 65,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Quý I/2020, Thái Lan tăng nhập khẩu hầu hết các chủng loại cà phê. Trong đó, nhập khẩu cà phê Arabica hoặc Robusta rang, chưa khử caffein (mã HS 090.121.10) đạt 878 tấn, trị giá 176,72 triệu Baht (5,43 triệu USD), tăng 129,1% về lượng và tăng 98,1% về trị giá. Nhập khẩu chủng loại cà phê Arabica hoặc Robusta chưa rang, chưa khử caffein (mã HS 090.111.10) đạt 715 tấn, trị giá 40,22 triệu Baht (tương đương 1,23 triệu USD), tăng



21,2% về lượng và tăng 16% về trị giá so với quý I/2019.

## Chủng loại cà phê Thái Lan nhập khẩu trong quý I năm 2020

| Mã HS      | Quý I/2020  |                      |                     |                    | So với quý I/2019 (%) |         |          |
|------------|-------------|----------------------|---------------------|--------------------|-----------------------|---------|----------|
|            | Lượng (Tấn) | Trị giá (Nghìn Bath) | Trị giá (Nghìn USD) | Giá NKbQ (USD/tấn) | Lượng                 | Trị giá | Giá NKbQ |
| 090.121.10 | 878         | 176.725              | 5.438               | 6.193              | 129,1                 | 98,1    | -13,5    |
| 090.111.10 | 715         | 40.227               | 1.238               | 1.732              | 21,2                  | 16,0    | -4,3     |
| 090.121.20 | 96          | 40.343               | 1.241               | 12.967             | 68,1                  | 40,1    | -16,7    |
| 090.111.90 | 23          | 3.796                | 117                 | 5.095              | 10,6                  | -11,0   | -19,6    |
| 090.112.90 | 7           | 788                  | 24                  | 3.524              | 5.634,2               | 2.794,7 | -49,5    |
| 090.122.10 | 6           | 2.203                | 68                  | 11.194             | -0,7                  | 11,6    | 12,4     |
| 090.122.20 | 5           | 2.311                | 71                  | 14.820             | 48,2                  | 21,8    | -17,8    |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Thái Lan

Ghi chú: Tỷ giá 1 USD = 32,498 Baht

Quý I/2020, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Thái Lan đạt 4.740 USD/tấn, tăng 1,5% so với quý I/2019. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Thái Lan từ một số thị trường tăng, như: Thụy Điển đạt mức cao 17.768 USD/tấn, tăng 5,6%; Ý đạt 15.425 USD/tấn, tăng 14,8%; Úc tăng 2%, lên mức

7.741 USD/tấn; Anh tăng 19,3%, lên mức 15.913 USD/tấn. Ngược lại, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Thái Lan từ một số thị trường giảm, như Ma-lai-xi-a giảm 22,5%, xuống còn 5.710 USD/tấn; Việt Nam giảm 2%, xuống còn 1.926 USD/tấn; Lào giảm 63,7%, xuống mức 2.767 USD/tấn.

## 10 nguồn cung cà phê lớn nhất cho Thái Lan trong quý I năm 2020

| Thị trường      | Quý I/2020   |                      |                     |                    | So với quý I/2019 (%) |             |            |
|-----------------|--------------|----------------------|---------------------|--------------------|-----------------------|-------------|------------|
|                 | Lượng (tấn)  | Trị giá (Nghìn Baht) | Trị giá (Nghìn USD) | Giá NKbQ (USD/tấn) | Lượng                 | Trị giá     | Giá NKbQ   |
| <b>Tổng</b>     | <b>1.730</b> | <b>266.416</b>       | <b>8.198</b>        | <b>4.740</b>       | <b>63,1</b>           | <b>65,6</b> | <b>1,5</b> |
| Ma-lai-xi-a     | 756          | 140.239              | 4.315               | 5.710              | 466,4                 | 339,1       | -22,5      |
| Việt Nam        | 634          | 39.665               | 1.221               | 1.926              | 8,8                   | 6,7         | -2,0       |
| Lào             | 64           | 5.728                | 176                 | 2.767              | -19,7                 | -70,9       | -63,7      |
| Hoa Kỳ          | 47           | 18.008               | 554                 | 11.856             | 13,0                  | -1,9        | -13,2      |
| Bra-xin         | 43           | 4.398                | 135                 | 3.113              | 107,9                 | 14,3        | -45,0      |
| In-đô-nê-xi-a   | 42           | 4.648                | 143                 | 3.391              | -59,5                 | -60,9       | -3,4       |
| Thụy Điển       | 34           | 19.549               | 602                 | 17.768             | 30,8                  | 38,1        | 5,6        |
| Ý               | 29           | 14.547               | 448                 | 15.425             | 93,4                  | 122,0       | 14,8       |
| Úc              | 20           | 4.935                | 152                 | 7.741              | 62,9                  | 66,1        | 2,0        |
| Anh             | 8            | 3.912                | 120                 | 15.913             | -51,1                 | -41,7       | 19,3       |
| Thị trường khác | 54           | 10.787               | 332                 | 6.164              | 78,0                  | 42,7        | -19,9      |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Thái Lan



trị giá 140,24 triệu Baht (tương đương 4,31 triệu USD), tăng 466,4% về lượng và tăng 339,1% về trị giá so với quý I/2019. Thị phần cà phê của Ma-lai-xi-a trong tổng lượng nhập khẩu của Thái Lan tăng mạnh từ 12,6% trong quý I/2019, lên 43,7% trong quý I/2020.

Việt Nam là nguồn cung cà phê lớn thứ 2 cho Thái Lan trong quý I/2020, đạt 634 tấn, trị giá 39,66 triệu Baht (tương đương 1,22 triệu USD), tăng 8,8% về lượng và tăng 6,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Hiện Thái Lan nhập khẩu chủ yếu chủng loại cà phê Robusta hoặc Arabica chưa rang, chưa khử caffein từ Việt Nam. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Thái Lan chiếm 36,6% trong quý I/2020, thấp hơn so với 54,9% trong quý I/2019.

Quý I/2020, Thái Lan tăng nhập khẩu mặt hàng cà phê từ nhiều thị trường, bao gồm: Ma-lai-xi-a, Việt Nam, Hoa Kỳ, Bra-xin, Thụy Điển, Ý, Úc, nhưng giảm nhập khẩu từ một số thị trường như: Lào, In-đô-nê-xi-a, Anh. Cụ thể như sau:

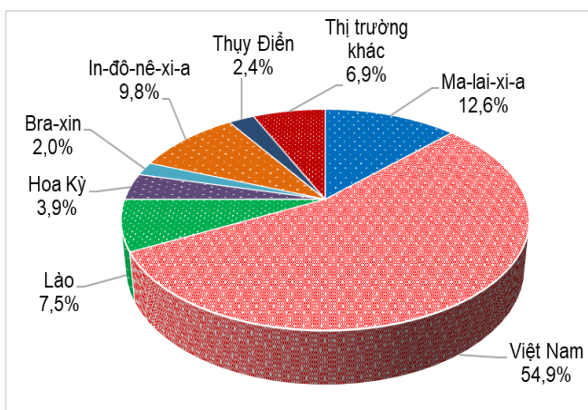
Ma-lai-xi-a là nguồn cung cà phê lớn nhất cho Thái Lan trong quý I/2020, đạt 756 tấn,

Ngược lại, nhập khẩu cà phê của Thái Lan từ Lào giảm 19,7% về lượng và giảm 70,9% về trị giá so với quý I/2019, đạt 64 tấn, trị giá 5,72 triệu Baht (tương đương 176 nghìn USD) trong quý I/2020. Thị phần cà phê của Lào trong tổng lượng nhập khẩu của Thái Lan giảm từ 7,5% trong quý I/2019, xuống 3,7% trong quý I/2020.

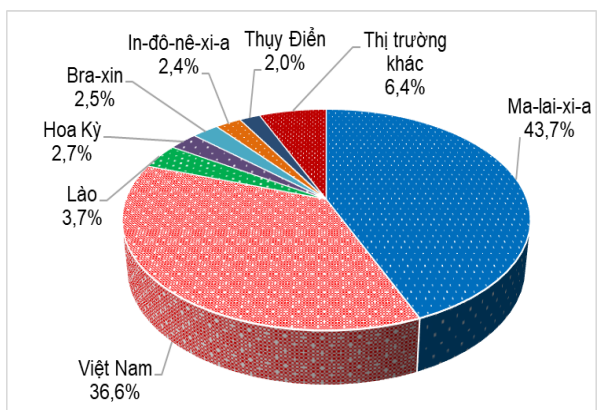
### Cơ cấu nguồn cung cà phê cho Thái Lan

(% tính theo lượng)

**Quý I năm 2019**



**Quý I năm 2020**



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Thái Lan

# THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ **Tháng 4/2020, giá hạt tiêu xuất khẩu tại Bra-xin và Ma-lai-xi-a ổn định so với cuối tháng 3/2020, giảm ở Ấn Độ, nhưng tăng ở Việt Nam và In-đô-nê-xi-a.**
- ▶ **Trong nước, cuối tháng 4/2020, giá hạt tiêu đen tăng so với cuối tháng 3/2020.**
- ▶ **Theo ước tính, xuất khẩu hạt tiêu tháng 4/2020 tăng 8,2% về lượng so với tháng 4/2019.**
- ▶ **Thị phần hạt tiêu Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hà Lan tháng 1/2020 tăng so với cùng kỳ năm 2019.**



## THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Theo dự báo của Tập đoàn Nedspice, mặc dù sản lượng hạt tiêu toàn cầu ước tính sẽ giảm khoảng 12% trong năm 2020, nhưng lượng tồn kho được dự kiến vẫn cao hơn tổng nhu cầu trên thị trường.

Hiện vụ thu hoạch hạt tiêu của Việt Nam đạt trên 50% sản lượng, ước tính vụ mùa năm nay đạt khoảng 250.000 tấn. Trong đó, lượng tồn kho của năm 2019 chuyển sang khoảng 90.000 tấn. Như vậy, nguồn cung hạt tiêu của Việt Nam ước đạt khoảng 340.000 tấn.

Tại Ấn Độ, sản lượng hạt tiêu của nước này ước tính tăng 20.000 tấn so với năm 2019, lên 65.000 tấn trong năm 2020. Theo thống kê từ trang tin Cogencis Information Services Ltd của Ấn Độ, nhập khẩu hạt tiêu đen của nước này trong tháng 2/2020 giảm 33% so với tháng 2/2019, xuống 1.282 tấn. Nhập khẩu hạt tiêu của Ấn Độ giảm do giá hạt tiêu nội địa thấp hơn giá hạt tiêu trên thị trường thế giới. Ấn Độ nhập khẩu hạt tiêu chủ yếu phục vụ sản xuất các mặt hàng có giá trị gia tăng như dầu và oleoresin.

Dịch Covid-19 diễn biến phức tạp tại

Hoa Kỳ và châu Âu khiến nhu cầu nhập khẩu hạt tiêu giảm mạnh.

Tháng 4/2020, giá hạt tiêu xuất khẩu tại một số nước sản xuất lớn biến động không đồng nhất so với cuối tháng 3/2020, ổn định tại Bra-xin và Ma-lai-xi-a, giảm ở Ấn Độ, nhưng tăng ở Việt Nam và In-đô-nê-xi-a. Cụ thể như sau:

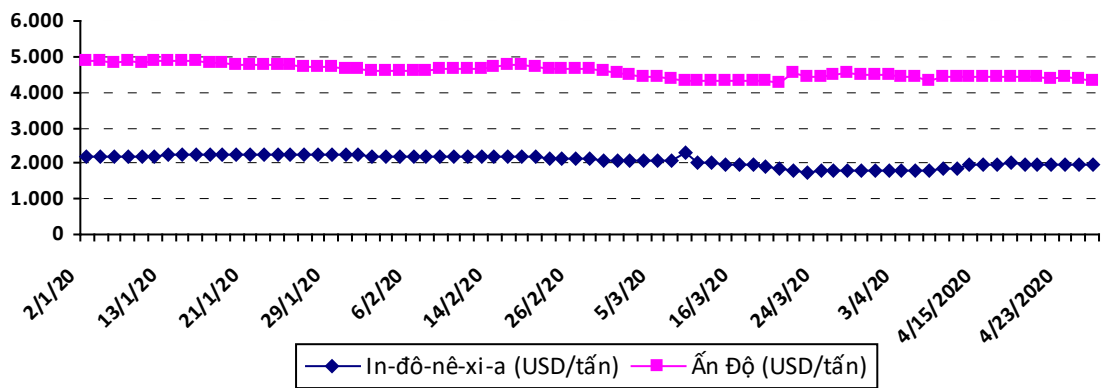
+ Tại Bra-xin, ngày 27/4/2020 giá hạt tiêu đen xuất khẩu ổn định ở mức 2.000 USD/tấn kể từ ngày 5/2/2020.

+ Tại cảng Kuching của Ma-lai-xi-a, ngày 27/4/2020 giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu ổn định ở mức 3.685 USD/tấn và 5.275 USD/tấn.

+ Tại cảng Kochi (Ấn Độ), ngày 27/4/2020 giá hạt tiêu đen xuất khẩu giảm 4,1%, xuống còn 4.301 USD/tấn.

+ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng 8,9% so với ngày 31/3/2020, lên mức 1.982 USD/tấn. Tại cảng Muntok, giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng 6,1% so với ngày 31/3/2020, lên mức 3.319 USD/tấn.

## Diễn biến giá hạt tiêu đen xuất khẩu của In-đô-nê-xi-a và Ấn Độ từ đầu năm 2020 đến nay

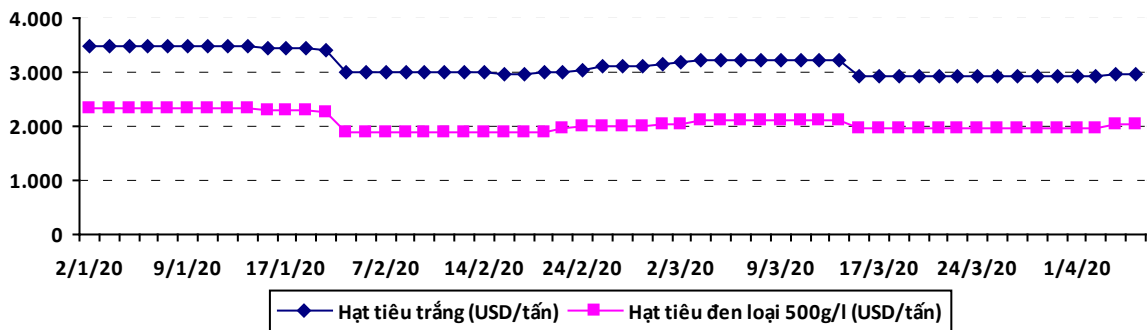


Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu cuối tháng 4/2020 tăng so với cuối tháng 3/2020. Cụ thể, ngày 27/4/2020, giá hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l xuất khẩu

cùng tăng 7,5% so với ngày 31/3/2020, lên mức 2.130 USD/tấn và 2.160 USD/tấn. Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng 7,5% so với ngày 31/3/2020, lên mức 3.060 USD/tấn.

### Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam từ đầu năm 2020 đến nay



Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)

+ Tại cảng Hải Khẩu của Trung Quốc, ngày 23/4/2020, giá hạt tiêu trắng xuất khẩu đạt mức 4.475 USD/tấn, tăng 1,7% so với ngày 31/3/2020.

sản xuất lớn tăng.

Các yêu cầu cách ly xã hội và hạn chế thông quan hàng hóa của nhiều nước trên thế giới khiến nguồn cung hạt tiêu toàn cầu bị gián đoạn. Đây được cho là nguyên nhân chính khiến giá hạt tiêu xuất khẩu tại một số nước

Dự báo thời gian tới, thị trường hạt tiêu toàn cầu vẫn chịu ảnh hưởng tiêu cực từ đại dịch Covid-19. Hiện dịch Covid-19 vẫn diễn biến phức tạp, đặc biệt tại Hoa Kỳ và châu Âu khiến nhu cầu nhập khẩu giảm. Về dài hạn, giá hạt tiêu toàn cầu khó có khả năng tăng mạnh do vẫn chịu áp lực dư cung.

TRONG NƯỚC: GIÁ HẠT TIÊU TĂNG

Hiện đang là vụ thu hoạch hạt tiêu tại khu vực Tây Nguyên và miền Nam, giá bán đã có xu hướng tăng trong thời gian gần đây, tuy nhiên vẫn ở mức thấp so với những năm trước.

Trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam, ngành hạt tiêu nội địa đã thay đổi cơ cấu sản phẩm xuất khẩu. Thay vì tập trung xuất khẩu thô, ngành hạt tiêu đang nâng cấp khâu chế biến để nâng cao giá trị sản phẩm, đồng thời nâng cao khả năng

cạnh tranh trên thị trường thế giới trong thời gian tới.

Tháng 4/2020, giá hạt tiêu đen tăng so với ngày 31/3/2020. Cụ thể, giá hạt tiêu đen tại huyện Chư Sê tỉnh Gia Lai tăng mạnh nhất 7,2%, lên mức 37.000 đồng/kg. Tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, giá hạt tiêu tăng 5,3%, lên mức 39.500 đồng/kg. Giá hạt tiêu trắng ở mức 59.000 đồng/kg, tăng 1,7% so với cuối tháng 3/2020, nhưng thấp hơn nhiều so với mức 71.000 đồng/kg cùng kỳ năm 2019.

Giá hạt tiêu tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 28/4/2020

| Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát) | Đơn giá<br>(đồng/kg) | So với ngày 31/3/2020<br>(%) |
|-------------------------------|----------------------|------------------------------|
| <b>Đắk Lắk</b>                |                      |                              |
| Ea H'leo                      | 38.000               | 4,1                          |
| <b>Gia Lai</b>                |                      |                              |
| Chư Sê                        | 37.000               | 7,2                          |
| <b>Đắk Nông</b>               |                      |                              |
| Gia Nghĩa                     | 38.000               | 4,1                          |
| Bà Rịa - Vũng Tàu             | 39.500               | 5,3                          |
| Bình Phước                    | 38.500               | 4,1                          |
| Đồng Nai                      | 37.000               | 4,2                          |

Nguồn: Tintaynguyen.com

XUẤT KHẨU HẠT TIÊU TRONG THÁNG 4/2020 GIẢM SO VỚI THÁNG 3/2020

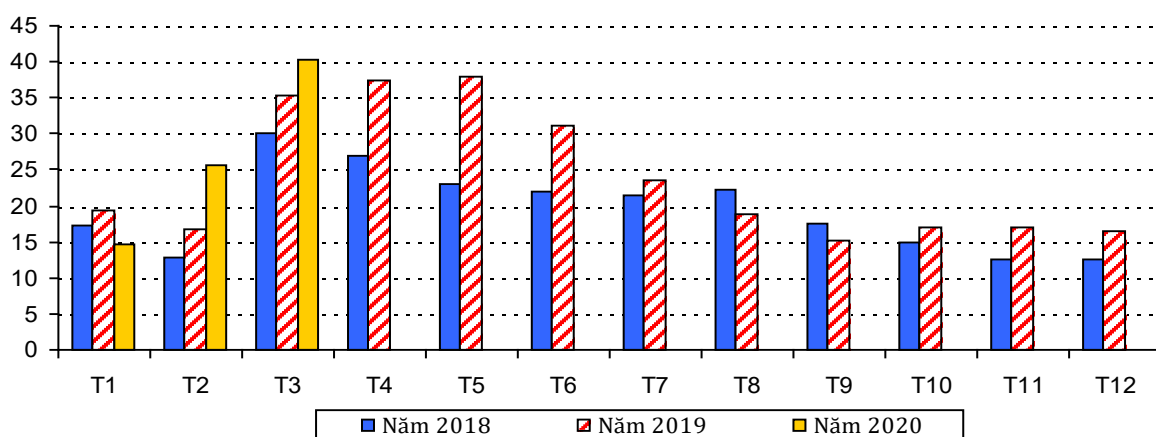
Theo ước tính, xuất khẩu hạt tiêu tháng 4/2020 đạt 40 nghìn tấn, trị giá 80 triệu USD, giảm 0,7% về lượng và giảm 3,7% về trị giá so với tháng 3/2020, tăng 8,2% về lượng, nhưng giảm 14,3% về trị giá so với tháng 4/2019. Tính chung 4 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hạt tiêu đạt 121 nghìn tấn, trị giá 256 triệu USD, tăng 11,9% về lượng, nhưng giảm 9,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan, tháng

3/2020, xuất khẩu hạt tiêu đạt 40,3 nghìn tấn, trị giá trên 83 triệu USD, tăng 57,4% về lượng và tăng 45,6% về trị giá so với tháng 2/2020, so với tháng 3/2019 tăng 14,4% về lượng, nhưng giảm 7,0% về trị giá. Tính chung quý I/2020, xuất khẩu hạt tiêu đạt 80,7 nghìn tấn, trị giá 176,29 triệu USD, tăng 13,8% về lượng, nhưng giảm 6,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

## Lượng xuất khẩu hạt tiêu qua các tháng năm 2018-2020

(Đvt: nghìn tấn)



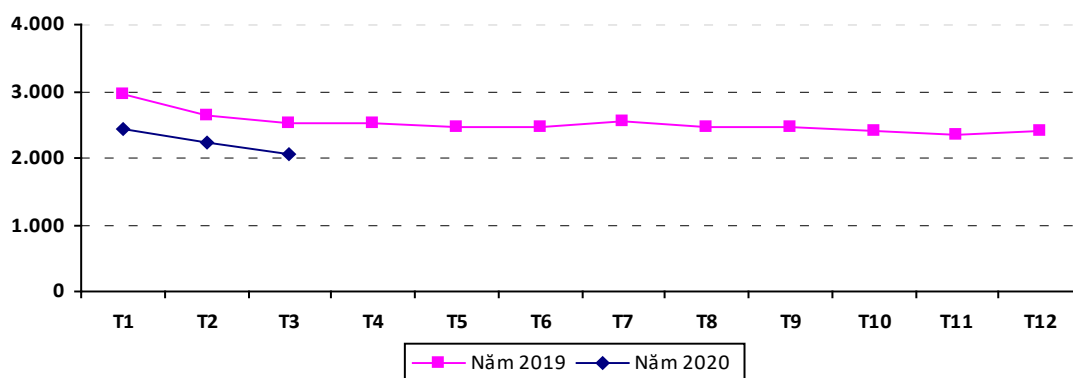
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Ước tính, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu tháng 4/2020 đạt 2.000 USD/tấn, giảm 3,0% so với tháng 3/2020 và giảm 20,8% so với tháng 4/2019. Tính chung 4 tháng đầu năm 2020, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu đạt 2.142 USD/tấn, giảm 19% so với cùng kỳ năm 2019.

Tháng 3/2020, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu đạt mức 2.061 USD/tấn, giảm 7,4% so với tháng 2/2020 và giảm 18,7% so với tháng 3/2019. Tính chung quý I/2020, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu đạt mức 2.185 USD/tấn, giảm 18,2% so với quý I/2019.

## Giá xuất khẩu trung bình mặt hàng hạt tiêu năm 2019 - 2020

(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Tháng 3/2020, xuất khẩu hạt tiêu sang nhiều thị trường tăng so với tháng 3/2019, như: Hoa Kỳ, Ai Cập, Mi-an-ma, Đức, Hà Lan, Thái Lan, Thổ Nhĩ Kỳ. Ngược lại, xuất khẩu hạt tiêu sang một số thị trường giảm, như: Ấn Độ, Pa-kít-xtan.

Đáng chú ý, tháng 3/2020, xuất khẩu

hạt tiêu sang thị trường Mi-an-ma tăng 908,6% về lượng và tăng 803,7% về trị giá so với tháng 3/2019, đạt 1,52 nghìn tấn, trị giá 3,23 triệu USD. Tính chung quý I/2020, xuất khẩu hạt tiêu sang thị trường Mi-an-ma tăng 782,5% về lượng và tăng 641,9% về trị giá so với quý I/2019, đạt 3,87 nghìn tấn, trị giá 8,15 triệu USD.

### 10 thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn nhất tháng 3 và quý I/2020

| Thị trường                           | Tháng 3/2020 |                     | So với tháng 3/2019 (%) |         | Quý I/2020  |                     | So với quý I/2019 (%) |         |
|--------------------------------------|--------------|---------------------|-------------------------|---------|-------------|---------------------|-----------------------|---------|
|                                      | Lượng (Tấn)  | Trị giá (Nghìn USD) | Lượng                   | Trị giá | Lượng (Tấn) | Trị giá (Nghìn USD) | Lượng                 | Trị giá |
| Hoa Kỳ                               | 6.040        | 14.471              | 2,3                     | -12,0   | 13.824      | 35.120              | 0,1                   | -11,4   |
| Ấn Độ                                | 1.609        | 3.496               | -53,3                   | -58,5   | 4.779       | 10.366              | -36,3                 | -45,0   |
| Ai Cập                               | 1.543        | 2.887               | 18,3                    | 3,1     | 3.074       | 5.696               | 69,8                  | 43,5    |
| Mi-an-ma                             | 1.523        | 3.227               | 908,6                   | 803,7   | 3.874       | 8.149               | 782,5                 | 641,9   |
| Các tiểu Vương quốc Ả rập Thống nhất | 1.487        | 3.076               | -19,4                   | -29,0   | 3.502       | 7.222               | -4,6                  | -17,8   |
| Pa-kít-xtan                          | 1.167        | 2.283               | -41,1                   | -51,9   | 3.972       | 8.113               | 1,6                   | -16,5   |
| Đức                                  | 1.166        | 3.082               | 18,3                    | 2,9     | 2.777       | 7.353               | 39,3                  | 14,7    |
| Hà Lan                               | 985          | 2.954               | 43,0                    | 24,3    | 1.665       | 5.166               | -7,5                  | -21,7   |
| Thái Lan                             | 852          | 2.133               | 63,8                    | 21,8    | 2.056       | 5.392               | 37,2                  | 11,0    |
| Thổ Nhĩ Kỳ                           | 848          | 1.554               | 66,6                    | 38,2    | 1.123       | 2.072               | 36,5                  | 10,4    |

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

### DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU HÀ LAN THÁNG 01 NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Ủy ban Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu hạt tiêu của Hà Lan trong tháng 1/2020 đạt 919 tấn, trị giá 3,51 triệu USD, giảm 13,6% về lượng và giảm 21,5% về trị giá so với tháng 1/2019.

Giá nhập khẩu hạt tiêu của Hà Lan trong tháng 1/2020 đạt 3.820 USD/tấn, giảm 9,1% so với tháng 1/2019. Trong đó, giá nhập khẩu

binh quân hạt tiêu của Hà Lan từ Việt Nam đạt 3.217 USD/tấn, giảm 24,3%; Bra-xin đạt 2.485 USD/tấn, giảm 5,7%; In-đô-nê-xi-a đạt mức 3.835 USD/tấn, giảm 23,9%. Đáng chú ý, giá nhập khẩu binh quân hạt tiêu của Hà Lan từ một số nguồn cung đạt mức cao và tăng so với cùng kỳ năm 2019, như: Đức đạt 9.350 USD/tấn, tăng 52,6%; Xri Lan-ca tăng 5,1%, lên mức 9.082 USD/tấn; Ấn Độ tăng 20,8%, lên mức 8.250 USD/tấn.

### 10 nguồn cung hạt tiêu lớn nhất cho Hà Lan tháng 1/2020 (Mã HS: 090411; 090412)

| Thị trường    | Tháng 1 năm 2020 |                     |                    | So với tháng 1/2019 (%) |         |          |
|---------------|------------------|---------------------|--------------------|-------------------------|---------|----------|
|               | Lượng (Tấn)      | Trị giá (Nghìn USD) | Giá NKBQ (USD/tấn) | Lượng                   | Trị giá | Giá NKBQ |
| Tổng          | 919              | 3.511               | 3.820              | -13,6                   | -21,5   | -9,1     |
| Việt Nam      | 362              | 1.164               | 3.217              | -0,2                    | -24,4   | -24,3    |
| Bra-xin       | 215              | 535                 | 2.485              | -31,6                   | -35,5   | -5,7     |
| In-đô-nê-xi-a | 140              | 535                 | 3.835              | -18,1                   | -37,7   | -23,9    |
| Tây Ban Nha   | 99               | 268                 | 2.716              | 374,4                   | 267,1   | -22,6    |

| Thị trường      | Tháng 1 năm 2020 |                     |                    | So với tháng 1/2019 (%) |         |          |
|-----------------|------------------|---------------------|--------------------|-------------------------|---------|----------|
|                 | Lượng (Tấn)      | Trị giá (Nghìn USD) | Giá NKBQ (USD/tấn) | Lượng                   | Trị giá | Giá NKBQ |
| Đức             | 21               | 193                 | 9.350              | -67,5                   | -50,4   | 52,6     |
| Thụy Điển       | 19               | 105                 | 5.469              |                         |         |          |
| Bỉ              | 18               | 93                  | 5.217              | 138,4                   | 82,4    | -23,5    |
| Xri Lan-ca      | 15               | 132                 | 9.082              | -15,2                   | -10,8   | 5,1      |
| Ý               | 13               | 312                 | 23.423             |                         |         |          |
| Ấn Độ           | 5                | 38                  | 8.250              | -87,3                   | -84,6   | 20,8     |
| Thị trường khác | 14               | 136                 | 9.943              | -80,8                   | -59,6   | 110,4    |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Ủy ban Thương mại Quốc tế (ITC)

Tháng 1/2020, Hà Lan giảm nhập khẩu hạt tiêu từ một số nguồn cung như: Việt Nam, Bra-xin, In-đô-nê-xi-a, Đức, Xri Lan-ca, Ấn Độ, nhưng tăng nhập khẩu từ các nguồn cung như: Tây Ban Nha và Bỉ. Cụ thể như sau:

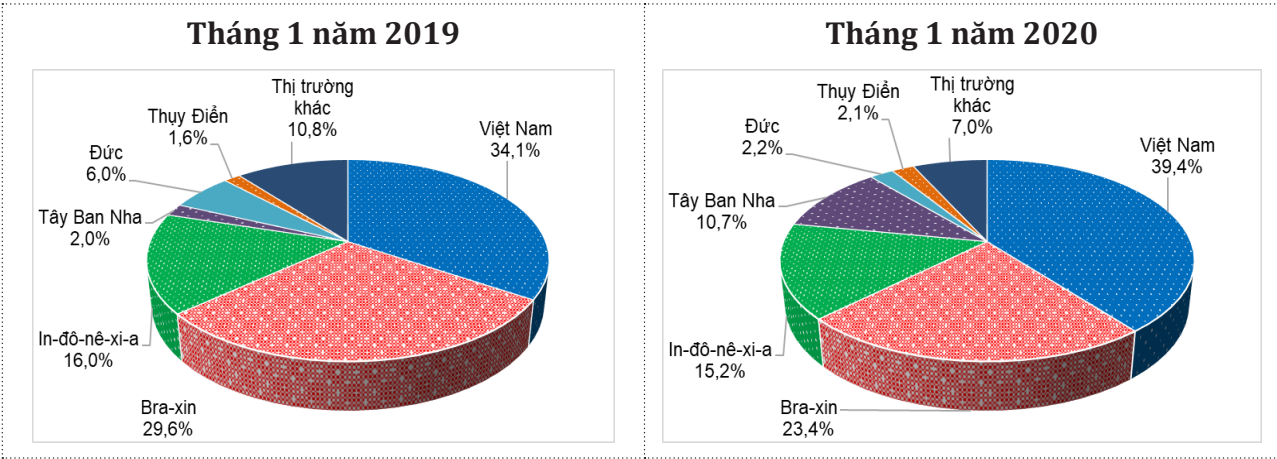
Việt Nam là nguồn cung hạt tiêu lớn nhất cho Hà Lan trong tháng 1/2020, đạt 362 tấn, trị giá 1,16 triệu USD, giảm 0,2% về lượng và giảm 24,4% về trị giá so với tháng 1/2019. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hà Lan chiếm 39,4% trong tháng 1/2020, cao hơn so với 34,1% trong tháng 1/2019.

Nhập khẩu hạt tiêu của Hà Lan từ Bra-xin

trong tháng 1/2020 giảm 31,6% về lượng và giảm 35,5% về trị giá so với tháng 1/2019, đạt 215 tấn, trị giá 535 nghìn USD. Thị phần hạt tiêu của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Hà Lan giảm từ 29,6% trong tháng 1/2019, xuống còn 23,4% trong tháng 1/2020.

Ngược lại, nhập khẩu hạt tiêu của Hà Lan từ Tây Ban Nha trong tháng 1/2020 tăng 374,4% về lượng và tăng 267,1% về trị giá so với tháng 1/2019, đạt 99 tấn, trị giá 268 nghìn USD. Thị phần hạt tiêu của Tây Ban Nha trong tổng lượng nhập khẩu của Hà Lan tăng mạnh từ 2,0% trong tháng 1/2019, lên 10,7% trong tháng 1/2020.

Cơ cấu nguồn cung hạt tiêu cho thị trường Hà Lan (% tính theo lượng)



Nguồn: ITC

# THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- *Do tác động từ đại dịch Covid-19, xuất khẩu trái cây của Thái Lan sang Trung Quốc giảm mạnh trong 2 tháng đầu năm 2020.*
- *Dự kiến lô vải tươi đầu tiên của Việt Nam được xuất khẩu sang Nhật Bản vào cuối tháng 5 năm 2020.*
- *Thị phần các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các sản phẩm khác của cây (mã HS 20) của Việt Nam tăng mạnh trong tổng nhập khẩu của Nga.*
- *Ước tính, xuất khẩu hàng rau quả trong tháng 4/2020 đạt 390 triệu USD, tăng 7,9% so với tháng 3/2020, nhưng giảm 15,6% so với tháng 4/2019. Dịch Covid-19 đã được kiểm soát tốt tại thị trường Trung Quốc, đây được coi là yếu tố thuận lợi để xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam phục hồi trở lại trong những tháng tới.*

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- **Trung Quốc:** Vải thiều của tỉnh Hải Nam, Trung Quốc bắt đầu có mặt trên thị trường trái cây Trung Quốc từ đầu tháng 4/2020. Cùng với Hải Nam, vải thiều trồng tại các khu vực khác như Quảng Đông và Quảng Tây cũng đang dần xuất hiện trên thị trường.

Vải thiều được cung cấp từ tỉnh Hải Nam là các loại giống sớm, sản lượng vải thiều này vẫn còn ít, nên mức độ ảnh hưởng trên thị trường không lớn. Giá vải thiều hiện tại khá cao, đang dao động khoảng 30 - 50 NDT/0,5 kg. Trong tháng 5/2020, vào vụ thu hoạch, nguồn cung vải thiều tăng, dự kiến giá giảm xuống còn khoảng 10 NDT/0,5 kg và giá có thể giảm xuống dưới 10 NDT/0,5 kg vào cuối tháng 5/2020.

Năm 2019, do điều kiện thời tiết không thuận lợi nên sản lượng vải thiều giảm, nhưng năm 2020 thời tiết thuận lợi hơn nhiều và sản xuất đã trở lại bình thường sau thời gian gián đoạn bởi dịch Covid-19. Do đó, nguồn cung vải thiều trong năm 2020 sẽ lớn hơn và điều này sẽ tác động mạnh tới giá vải thiều.

Nhờ điều kiện thời tiết ổn định trong năm 2020, mùa cao điểm cũng đến sớm hơn nửa tháng. Vải thiều từ các khu vực trồng khác ở Trung Quốc dự kiến sẽ được đưa vào thị trường từ ngày 10/5/2020.

Theo một nhà cung cấp vải thiều của Trung Quốc chuyên cung cấp cho các siêu thị và chợ đầu mối, năm 2020 nhà cung cấp này sẽ cải tiến mẫu mã đóng gói vải thiều, vì bao bì là một yếu tố quan trọng nhằm mục đích thu hút người tiêu dùng Trung Quốc. Vì vậy, không chỉ tập trung vào chất lượng sản phẩm, mà mẫu mã bao bì cũng cần được cải tiến để người tiêu dùng quan tâm hơn.



**Thái Lan:** Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Thái Lan, trong 2 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu trái cây và các loại hạt của nước này sang Trung Quốc đạt 255 triệu USD, giảm 23,1% so với cùng kỳ năm 2019. Xuất khẩu một số loại trái cây chính sang Trung Quốc giảm mạnh, trong đó măng cụt là chủng loại giảm mạnh nhất đạt 8,85 triệu USD, giảm 88,8%; xuất khẩu chuối đạt 1,95 triệu USD, giảm 44,8% và dứa đạt 14,5 triệu USD, giảm 38,1%. Trong số các loại trái cây chính chỉ có long nhãn tăng 25% so với 2 tháng đầu năm 2019, đạt 125 triệu USD.

Theo dữ liệu từ Bộ Thương mại Thái Lan, giá nhiều loại trái cây trong nước giảm do đại dịch Covid-19. Trong đó, giá xoài xanh đã giảm 10 Baht/kg; giá sầu riêng giảm từ mức 140 - 150 Baht/kg trong những năm gần đây, xuống còn 100 - 120 Baht/kg. Hiện tại, Thái Lan cũng đang thực hiện các biện pháp giãn cách, phong tỏa đất nước và nhu cầu của Trung Quốc giảm do các khó khăn trong vận chuyển khiến giá trái cây giảm.

Để hỗ trợ sự suy giảm trong xuất khẩu, Bộ

Nông nghiệp và Hợp tác xã Thái Lan đã có kế hoạch kích thích tiêu thụ trái cây trong nước. Trong trường hợp dịch bệnh kéo dài mà mùa thu hoạch trái cây của nước này bắt đầu từ tháng 4/2020 đến tháng 9/2020, chính phủ Thái Lan kêu gọi sử dụng một mạng lưới hợp tác xã quốc gia để khuyến khích tiêu thụ trái cây trong nước. Mạng lưới hợp tác xã sẽ nhận được ngân sách 441 triệu Baht (tương đương 13,6 triệu USD) để hỗ trợ cho việc phân phối trái cây trồng trong nước cho người tiêu dùng. Ước tính có khoảng 200.000 tấn trái cây sẽ được bán trong nửa đầu năm 2020. Vườn cây ăn trái cũng sẽ triển khai các sáng kiến du lịch nông nghiệp và tổ chức các triển lãm sản phẩm tập trung vào bán trái cây. Khoản 441 triệu Baht hỗ trợ dự án này sẽ được sử dụng để trang trải chi phí hậu cần như phí quản lý và đóng gói cho các chuyến hàng giữa các hợp tác xã cung cấp và tiêu thụ. Bộ Nông nghiệp và Hợp tác xã Thái Lan sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để kiềm chế giảm giá trái cây. Hệ thống hợp tác xã sẽ mở rộng các kênh phân phối, đồng thời đóng vai trò quan trọng trong việc giám sát giá trái cây.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, xuất khẩu hàng rau quả tháng 4/2020 đạt 390 triệu USD, tăng 7,9% so với tháng 3/2020, nhưng giảm 15,6% so với tháng 4/2019. Tính chung 4 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hàng rau quả ước tính đạt 1,28 tỷ USD, giảm 8,7% so với cùng kỳ năm 2019.

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trị giá xuất khẩu hàng rau quả trong tháng 3/2020 đạt 361,5 triệu USD, tăng 1,4% so với tháng 3/2019. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 3/2020, xuất khẩu hàng rau quả đạt 889,6 triệu USD, giảm 5,2% so với cùng kỳ năm 2019.

Về thị trường xuất khẩu: Trung Quốc là thị trường xuất khẩu hàng rau quả lớn nhất của Việt Nam, tuy nhiên do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 trong những tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hàng rau quả sang thị trường này giảm mạnh. Trong 3 tháng đầu năm 2020 xuất khẩu hàng rau quả sang Trung Quốc đạt 525,6 triệu USD, giảm 22,7% so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng xuất khẩu hàng rau quả sang Trung Quốc đạt 59,1%, giảm 13,3 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2019. Đáng chú

ý, dịch Covid-19 đã được kiểm soát tốt tại thị trường Trung Quốc từ cuối tháng 2/2020, đây được coi là yếu tố thuận lợi để xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam phục hồi trở lại trong những tháng tới.

Ngoại trừ xuất khẩu giảm mạnh sang Trung Quốc trong 3 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang các thị trường khác đều đạt tốc độ tăng trưởng cao như: Thái Lan, Hàn Quốc, Hoa Kỳ, Nhật Bản... Tuy nhiên từ nửa cuối tháng 3/2020 dịch Covid-19 diễn biến phức tạp tại nhiều quốc gia trên thế giới, do đó tiêu thụ hàng rau quả tại những thị trường này dự kiến sẽ giảm do các biện pháp giãn cách xã hội, hạn chế đi lại, giảm số lượng lao động tại các cảng, cửa khẩu, biên giới khiến giao thương ùn tắc, đình trệ...

Đáng chú ý, trong 3 tháng đầu năm 2020 xuất khẩu hàng rau quả sang Thái Lan, Nga và Lào tăng rất mạnh. Xuất khẩu hàng rau quả sang Thái Lan đạt 50,5 triệu USD, tăng 308,8%; Nga đạt 14,4 triệu USD, tăng 220,1% và Lào đạt 13,5 triệu USD, tăng 190,7% so với cùng kỳ năm 2019.

Thị trường xuất khẩu hàng rau quả trong tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2020

| Thị trường      | Tháng 3/2020<br>(Nghìn USD) | So với tháng 3/2019 (%) | 3 tháng 2020<br>(Nghìn USD) | So với 3 tháng năm 2019 (%) | Tỷ trọng 3 tháng (%) |          |
|-----------------|-----------------------------|-------------------------|-----------------------------|-----------------------------|----------------------|----------|
|                 |                             |                         |                             |                             | Năm 2020             | Năm 2019 |
| Tổng            | 361.589                     | 1,4                     | 889.638                     | -5,2                        | 100,0                | 100,0    |
| Trung Quốc      | 228.297                     | -9,8                    | 525.650                     | -22,7                       | 59,1                 | 72,4     |
| Thái Lan        | 15.295                      | 218,9                   | 50.518                      | 308,8                       | 5,7                  | 1,3      |
| Hàn Quốc        | 14.423                      | 14,3                    | 41.599                      | 33,0                        | 4,7                  | 3,3      |
| Hoa Kỳ          | 13.338                      | 8,6                     | 35.825                      | 12,8                        | 4,0                  | 3,4      |
| Nhật Bản        | 14.489                      | 27,3                    | 35.588                      | 26,0                        | 4,0                  | 3,0      |
| Hà Lan          | 7.282                       | 35,5                    | 18.617                      | 11,6                        | 2,1                  | 1,8      |
| Đài Loan        | 6.306                       | 79,2                    | 15.299                      | 97,3                        | 1,7                  | 0,8      |
| Nga             | 6.264                       | 193,6                   | 14.443                      | 220,1                       | 1,6                  | 0,5      |
| Úc              | 4.493                       | 43,9                    | 13.583                      | 42,5                        | 1,5                  | 1,0      |
| Lào             | 3.296                       | 77,8                    | 13.047                      | 190,7                       | 1,5                  | 0,5      |
| Thị trường khác | 48.107                      | 4,0                     | 125.468                     | 11,8                        | 14,1                 | 12,0     |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Chủng loại xuất khẩu: Trong 3 tháng đầu năm 2020, chủng loại quả và quả hạch vẫn là mặt hàng xuất khẩu chiếm tỷ trọng cao nhất, trị giá xuất khẩu mặt hàng này đạt 630,5 triệu USD, giảm 13,6% so với cùng kỳ năm 2019. Trung Quốc là thị trường tiêu thụ chính chủng loại này với tỷ trọng chiếm tới 74,7% tổng trị giá xuất khẩu quả và quả hạch. Trong những tháng đầu năm 2020 do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 nên vận chuyển bị ùn tắc và ngưng trệ khiến xuất khẩu sang Trung Quốc giảm mạnh. Hiện tại, diễn biến dịch Covid-19 đã được kiểm soát tốt tại Trung Quốc, hoạt động xuất khẩu đã sôi động trở lại và thuận lợi hơn, tuy nhiên vẫn còn chậm hơn so với thời điểm trước khi bị dịch bệnh.

Sản phẩm chế biến là một trong những chủng loại hàng rau quả không chịu tác động từ đại dịch Covid-19, trị giá xuất khẩu mặt hàng này vẫn tăng mạnh trong 3 tháng đầu năm 2020, đạt 166,1 triệu USD, tăng 33% so với cùng kỳ năm 2019. Tuy nhiên, tỷ trọng xuất khẩu chủng loại này chỉ chiếm 18,6% tổng trị giá xuất khẩu hàng rau quả, chiếm tỷ trọng thấp nên mức tăng trưởng mạnh không bù đắp được sự sụt giảm của ngành hàng rau quả trong 3 tháng đầu năm 2020. Trong bối cảnh diễn biến dịch bệnh phức tạp, khó lường thì sản phẩm chế biến sẽ vẫn là chủng

loại chiếm ưu thế bởi sự tiện lợi và thời gian bảo quản lâu. Đẩy mạnh xuất khẩu sản phẩm chế biến làm tăng trị giá xuất khẩu toàn ngành hàng rau quả khi dịch bệnh vẫn diễn biến phức tạp tại nhiều thị trường trên thế giới là giải pháp tối ưu.

Bên cạnh đó, thời gian tới mặt hàng vải thiều vào mùa thu hoạch, xuất khẩu mặt hàng này sẽ khả quan hơn so với cùng kỳ năm 2019 do vải thiều đã được xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản. Để chuẩn bị xuất khẩu lô vải thiều tươi đầu tiên sang thị trường Nhật Bản, tỉnh Bắc Giang đã phối hợp với Cục Bảo vệ thực vật, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, chọn và đề nghị phía Nhật Bản chấp thuận 19 mã số vùng trồng với diện tích 103 ha, sản lượng ước đạt 600 tấn ở huyện Yên Thế và Lục Ngạn.

Bộ Nông nghiệp Úc cũng đã chính thức cho phép Trung tâm chiếu xạ Hà Nội được xử lý chiếu xạ cho quả vải, xoài và nhãn xuất khẩu sang Úc. Như vậy, ngay trong vụ thu hoạch năm 2020, các doanh nghiệp xuất khẩu các sản phẩm trái cây chủ lực tại phía Bắc gồm: vải, nhãn, xoài sang thị trường Úc sẽ có thể trực tiếp chiếu xạ tại Hà Nội, mà không cần phải tốn thời gian, phát sinh nhiều chi phí so với việc phải vận chuyển vào Thành phố Hồ Chí Minh để chiếu xạ như trước đây.



## Chủng loại hàng rau quả xuất khẩu trong tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2020

| Thị trường               | Tháng 3/2020<br>(Nghìn USD) | So với tháng 3/2019 (%) | 3 tháng 2020 (Nghìn USD) | So với 3 tháng năm 2019 (%) | Tỷ trọng 3 tháng (%) |              |
|--------------------------|-----------------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------------------|----------------------|--------------|
|                          |                             |                         |                          |                             | Năm 2020             | Năm 2019     |
| <b>Quả và quả hạch</b>   | <b>249.395</b>              | <b>-8,2</b>             | <b>630.520</b>           | <b>-13,6</b>                | <b>100,0</b>         | <b>100,0</b> |
| Thanh long               | 112.434                     | 4,8                     | 313.012                  | -0,3                        | 49,6                 | 43,0         |
| Xoài                     | 43.120                      | 67,8                    | 79.650                   | 24,3                        | 12,6                 | 8,8          |
| Chuối                    | 28.131                      | 24,2                    | 56.220                   | 48,6                        | 8,9                  | 5,2          |
| Dừa                      | 12.716                      | 52,6                    | 41.762                   | 133,8                       | 6,6                  | 2,4          |
| Mít                      | 12.819                      | 25,5                    | 31.292                   | 21,1                        | 5,0                  | 3,5          |
| Dưa hấu                  | 13.352                      | -15,2                   | 25.072                   | -30,9                       | 4,0                  | 5,0          |
| Sầu riêng                | 3.121                       | -90,4                   | 14.147                   | -74,6                       | 2,2                  | 7,6          |
| Nhãn                     | 2.092                       | -84,5                   | 14.039                   | -83,8                       | 2,2                  | 11,9         |
| Chanh                    | 5.266                       | 7,7                     | 11.856                   | 16,1                        | 1,9                  | 1,4          |
| Loại khác                | 16.344                      | -47,0                   | 43.470                   | -46,6                       | 6,9                  | 11,1         |
| <b>Sản phẩm chế biến</b> | <b>71.257</b>               | <b>46,8</b>             | <b>166.133</b>           | <b>33,0</b>                 | <b>100,0</b>         | <b>100,0</b> |
| Xoài sấy                 | 8.344                       | 297,1                   | 14.376                   | 149,7                       | 8,7                  | 4,6          |
| Bột ớt                   | 7.317                       | 2985,6                  | 10.575                   | 1375,1                      | 6,4                  | 0,6          |
| Nước chanh leo           | 4.979                       | 21,0                    | 10.561                   | 3,5                         | 6,4                  | 8,2          |
| Trái cây sấy             | 3.267                       | 205,4                   | 9.476                    | 222,2                       | 5,7                  | 2,4          |
| Lá nho chế biến          | 5.574                       | 0,0                     | 8.800                    | 0,0                         | 5,3                  | 7,0          |
| Cơm dừa sấy              | 3.033                       | -58,6                   | 8.692                    | -42,5                       | 5,2                  | 12,1         |
| Loại khác                | 38.743                      | 37,8                    | 103.653                  | 27,4                        | 62,4                 | 65,1         |
| <b>Rau củ</b>            | <b>33.125</b>               | <b>-20,2</b>            | <b>79.008</b>            | <b>-10,5</b>                | <b>100,0</b>         | <b>100,0</b> |
| Ớt                       | 11.000                      | 24,6                    | 22.188                   | 11,3                        | 28,1                 | 22,6         |
| Khoai lang               | 6.952                       | 81,8                    | 14.473                   | 60,6                        | 18,3                 | 10,2         |
| Cà rốt                   | 2.480                       | -2,9                    | 8.882                    | 63,8                        | 11,2                 | 6,1          |
| Ngô                      | 1.526                       | 48,0                    | 3.978                    | 38,8                        | 5,0                  | 3,2          |
| Nấm hương                | 471                         | -95,7                   | 3.192                    | -83,7                       | 4,0                  | 22,2         |
| Loại khác                | 10.696                      | -25,3                   | 26.295                   | -16,4                       | 33,3                 | 35,6         |
| <b>Hoa</b>               | <b>3.886</b>                | <b>-5,1</b>             | <b>11.661</b>            | <b>2,6</b>                  | <b>100,0</b>         | <b>100,0</b> |
| Cúc                      | 3.178                       | 5,1                     | 9.379                    | 9,1                         | 80,4                 | 75,6         |
| Lan Hồ điệp              | 306                         | -11,7                   | 1.047                    | -2,3                        | 9,0                  | 9,4          |
| Cẩm chướng               | 157                         | -19,5                   | 465                      | -27,6                       | 4,0                  | 5,7          |
| Cát tường                | 102                         | -34,7                   | 346                      | 8,0                         | 3,0                  | 2,8          |
| Loại khác                | 143                         | -61,7                   | 424                      | -42,3                       | 3,6                  | 6,5          |
| <b>Lá</b>                | <b>638</b>                  | <b>-45,8</b>            | <b>1.249</b>             | <b>-49,9</b>                | <b>100,0</b>         | <b>100,0</b> |
| Lá sắn                   | 234                         | 244,9                   | 279                      | 13,8                        | 22,3                 | 9,8          |
| Lá tre                   | 126                         | -42,0                   | 243                      | -42,9                       | 19,5                 | 17,1         |
| Lá dương xỉ              | 39                          | 9,6                     | 104                      | 3,3                         | 8,3                  | 4,0          |
| Loại khác                | 239                         | -72,1                   | 623                      | -63,8                       | 49,9                 | 69,1         |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÁC CHẾ PHẨM TỪ RAU, QUẢ, QUẢ HẠCH HOẶC CÁC SẢN PHẨM KHÁC CỦA CÂY (MÃ HS 20) CỦA NGA VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu sản phẩm chế biến từ rau, quả, quả hạch hoặc các sản phẩm khác của cây (mã HS 20) của Nga trong 5 năm qua từ năm 2015 – 2019 đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 4,1%/năm, đạt mức cao nhất vào năm 2018 và giảm nhẹ trong năm 2019, đạt 1,23 tỷ USD. Trong tháng 01/2020, nhập khẩu mặt hàng rau quả mã HS 20 của Nga đạt 77,7 nghìn tấn, trị giá 94 triệu USD, tăng 24,5% về lượng và tăng 26,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Giá nhập khẩu bình quân mặt hàng này đạt 1.209,2 USD/tấn, tăng 1,2% so với tháng 01/2019.

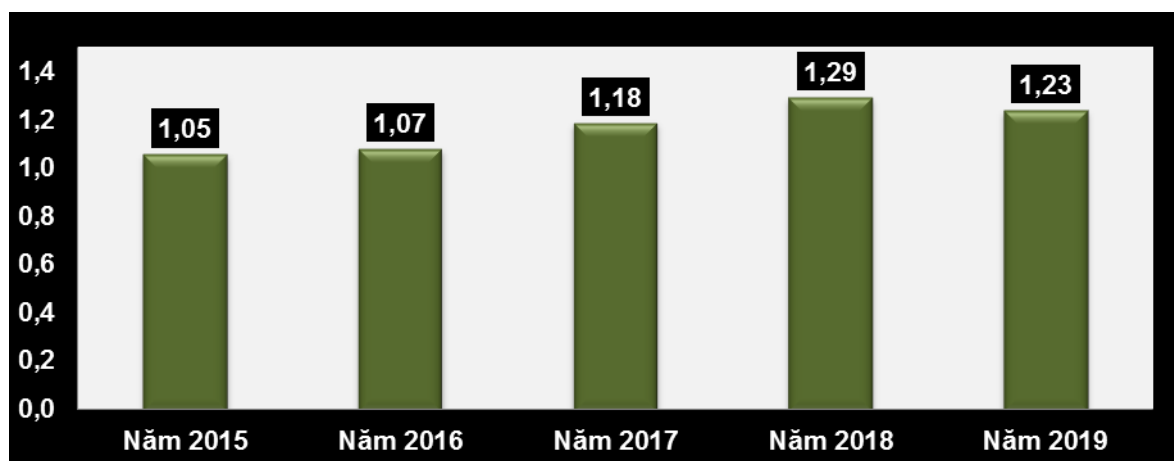
Nằm trong số 5 sản phẩm được quan tâm hàng đầu tại Nga, các sản phẩm rau đóng hộp, như ngô ngọt, đậu xanh, và rau trộn là những món ăn đóng hộp được yêu thích ở Nga, với nhu cầu tiêu thụ bình quân là 10kg/người/năm. Với dân số 145,85 triệu người, lượng rau quả đóng hộp tiêu thụ tương đương 1,45 triệu tấn/năm. Như vậy, Nga là thị trường



rất tiềm năng cho các thị trường xuất khẩu các sản phẩm rau quả đóng hộp, trong đó có Việt Nam.

### Nhập khẩu các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các sản phẩm khác của cây (mã HS 20) của Nga giai đoạn năm 2015 - 2019

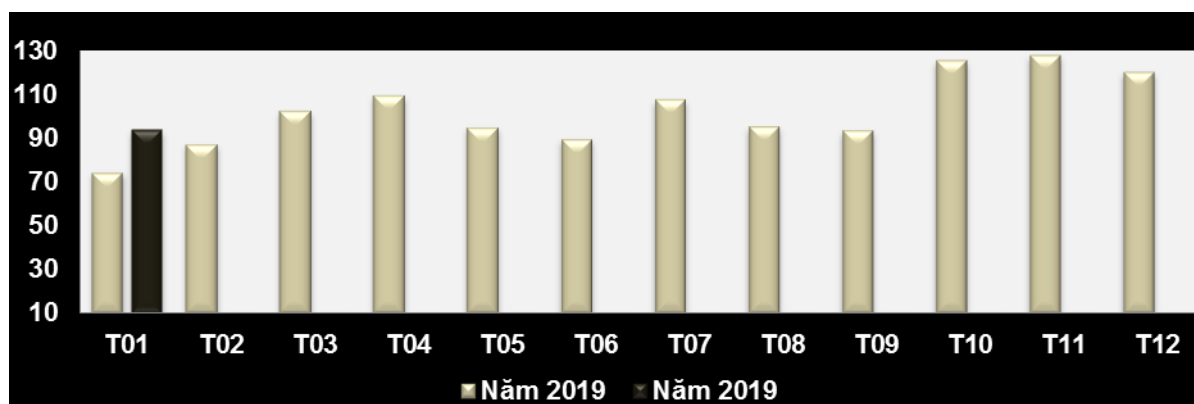
(ĐVT: Tỷ USD)



Nguồn: ITC

## Nhập khẩu các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các sản phẩm khác của cây (mã HS 20) của Nga qua các tháng năm 2019 - 2020

(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: ITC

Về thị trường: Trung Quốc là thị trường cung cấp mặt hàng mã HS 20 lớn nhất cho Nga, trong tháng 01/2020 đạt 26,6 nghìn tấn, trị giá 24,4 triệu USD, tăng 106,8% về lượng và tăng 115,9% về trị giá so với tháng 01/2019. Tỷ trọng nhập khẩu từ Trung Quốc chiếm 34,2% tổng lượng nhập khẩu, tăng 13,6 điểm phần trăm so với tháng 01/2019.

Tiếp theo là các thị trường như Tây Ban Nha, Hà Lan, Bê-la-rút, Ba Lan, Thái Lan, Việt Nam...Đáng chú ý, Nga nhập khẩu sản phẩm chế biến từ rau quả... mã HS 20 từ

Việt Nam đạt tốc độ tăng trưởng cao trong tháng 01/2020, đạt 2,76 nghìn tấn và trị giá 2,1 tỷ USD, tăng 137,3% về lượng và tăng 112,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Giá nhập khẩu bình quân từ Việt Nam đạt 759,4 USD/tấn, giảm 10,3% so với tháng 01/2019. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam chiếm 3,5%, tăng 1,6 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam vẫn còn thấp so với nhu cầu nhập khẩu của Nga, vẫn còn rất nhiều dư địa để các doanh nghiệp xuất khẩu mặt hàng này đẩy mạnh sang Nga trong thời gian tới.

### Thị trường cung cấp các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các sản phẩm khác của cây (mã HS 20) cho Nga tháng 01/2020

| Thị trường  | Tháng 01/2020 |                     |                  | So với 01/2019 (%) |             |            | Tỷ trọng theo lượng tháng 01 (%) |              |
|-------------|---------------|---------------------|------------------|--------------------|-------------|------------|----------------------------------|--------------|
|             | Lượng (Tấn)   | Trị giá (Nghìn USD) | Giá TB (USD/tấn) | Lượng              | Trị giá     | Giá TB     | Năm 2020                         | Năm 2019     |
| <b>Tổng</b> | <b>77.791</b> | <b>94.061</b>       | <b>1.209,2</b>   | <b>24,5</b>        | <b>26,0</b> | <b>1,2</b> | <b>100,0</b>                     | <b>100,0</b> |
| Trung Quốc  | 26.616        | 24.414              | 917,3            | 106,8              | 115,9       | 4,4        | 34,2                             | 20,6         |
| Tây Ban Nha | 6.647         | 10.228              | 1.538,8          | 11,7               | 15,9        | 3,8        | 8,5                              | 9,5          |
| Hà Lan      | 5.196         | 6.122               | 1.178,1          | 45,2               | 32,8        | -8,5       | 6,7                              | 5,7          |
| Bê-la-rút   | 3.878         | 5.276               | 1.360,6          | -23,9              | -7,7        | 21,3       | 5,0                              | 8,2          |
| Ba Lan      | 3.666         | 6.299               | 1.718,3          | -16,9              | 5,1         | 26,5       | 4,7                              | 7,1          |

| Thị trường      | Tháng 01/2020 |                     |                  | So với 01/2019 (%) |         |        | Tỷ trọng theo lượng tháng 01 (%) |          |
|-----------------|---------------|---------------------|------------------|--------------------|---------|--------|----------------------------------|----------|
|                 | Lượng (Tấn)   | Trị giá (Nghìn USD) | Giá TB (USD/tấn) | Lượng              | Trị giá | Giá TB | Năm 2020                         | Năm 2019 |
| Thái Lan        | 2.827         | 3.350               | 1.185,1          | -31,7              | -11,8   | 29,1   | 3,6                              | 6,6      |
| Việt Nam        | 2.759         | 2.095               | 759,4            | 137,3              | 112,9   | -10,3  | 3,5                              | 1,9      |
| Hy Lạp          | 2.177         | 2.244               | 1.030,7          | 4,0                | 17,5    | 13,0   | 2,8                              | 3,4      |
| Chi-lê          | 1.912         | 1.680               | 878,5            | 31,4               | 32,0    | 0,4    | 2,5                              | 2,3      |
| Pháp            | 1.808         | 2.159               | 1.193,9          | 110,9              | 22,2    | -42,1  | 2,3                              | 1,4      |
| Thị trường khác | 20.305        | 30.194              | 1.487,1          | -2,7               | 6,0     | 8,9    | 26,1                             | 33,4     |

Nguồn: ITC

**Chủng loại:** Trong cơ cấu chủng loại các sản phẩm chế biến từ rau, quả, quả hạch hoặc các sản phẩm khác của cây (mã HS 20) Nga nhập khẩu trong tháng 01/2020, các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác (mã HS 2009) là chủng loại chiếm tỷ trọng cao nhất đạt 21,5 nghìn tấn, trị giá 29,4 triệu USD, tăng 152,3% về lượng và tăng 80,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Nga nhập khẩu mặt hàng này chủ yếu từ các thị trường như: Trung Quốc, Bra-xin, Hà Lan, I-xra-en...Việt Nam là thị trường cung cấp lớn thứ 22 mặt hàng này cho Nga, tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm 0,2% tổng lượng (mã HS 2009) Nga nhập khẩu.

Tiếp theo là chủng loại rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06 (mã HS

2005) đạt 12,6 nghìn tấn, trị giá 15,4 triệu USD, tăng 15,1% về lượng và tăng 13,8% về trị giá so với tháng 01/2019. Tây Ban Nha, Trung Quốc, Bê-la-rút và Ba Lan là những thị trường cung cấp chính chủng loại này cho Nga.

Chủng loại (mã HS 2008) quả, quả hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, Nga nhập khẩu đạt 9,7 nghìn tấn, trị giá 17 triệu USD, tăng 11,9% về lượng và tăng 21% về trị giá so với tháng 01/2019. Trung Quốc và Thái Lan là hai thị trường cung cấp chính với tỷ trọng chiếm tới 55% tổng trị giá chủng loại (mã HS 2008). Đây cũng là chủng loại chính Nga nhập khẩu từ Việt Nam đạt 943 tấn, trị giá 1,08 triệu USD, tăng 259,7% về lượng và tăng 136,8% về trị giá, nhưng tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm 9,7% tổng trị giá nhập khẩu.



**Nhập khẩu các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các sản phẩm khác của cây  
(mã HS 20) của Nga tháng 01/2020**

| Mã HS - Tên hàng                                                                                                                                                                                              | Tháng 01/2020  |                           |                     | So với tháng 01/2019 (%) |             |            |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------|---------------------|--------------------------|-------------|------------|
|                                                                                                                                                                                                               | Lượng<br>(Tấn) | Trị giá<br>(Nghìn<br>USD) | Giá TB<br>(USD/tấn) | Lượng                    | Trị giá     | Giá TB     |
| <b>Tổng</b>                                                                                                                                                                                                   | <b>77.791</b>  | <b>94.061</b>             | <b>1.209,2</b>      | <b>24,5</b>              | <b>26,0</b> | <b>1,2</b> |
| <b>2009</b> - Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.                                              | 21.531         | 29.409                    | 1.365,9             | 152,3                    | 80,5        | -28,5      |
| <b>2005</b> - Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.                                                 | 12.603         | 15.466                    | 1.227,2             | 15,1                     | 13,8        | -1,2       |
| <b>2008</b> - Quả, quả hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác. | 9.753          | 17.083                    | 1.751,6             | 11,9                     | 21,0        | 8,2        |
| <b>2002</b> - Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic.                                                                                                  | 9.137          | 7.405                     | 810,4               | -5,9                     | -0,8        | 5,4        |
| <b>2004</b> - Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.                                                    | 7.910          | 7.448                     | 941,5               | 40,9                     | 35,7        | -3,7       |
| <b>2007</b> - Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhào từ quả hoặc quả hạch, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác.             | 7.728          | 9.675                     | 1.251,9             | -17,9                    | -1,3        | 20,2       |
| <b>2001</b> - Rau, quả, quả hạch và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic.                                                                                      | 7.130          | 5.628                     | 789,4               | -0,1                     | -0,1        | 0,0        |
| <b>2003</b> - Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic.                                                                                               | 1.943          | 1.718                     | 884,0               | -15,2                    | -11,2       | 4,7        |
| <b>2006</b> - Rau, quả, quả hạch, vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường).                                                    | 55             | 229                       | 4.140,7             | -51,7                    | -33,4       | 37,9       |

*Nguồn: ITC*

# THỊ TRƯỜNG THỊT

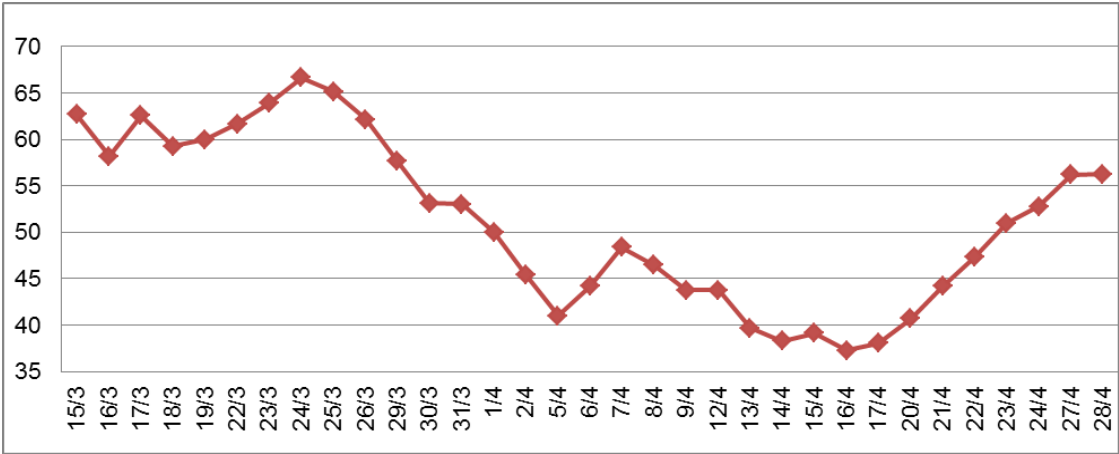
*Nguồn cung bị ảnh hưởng trước đó từ dịch tả lợn châu Phi (ASF) và dịch vụ hậu cần, vận chuyển bị gián đoạn, trong khi nhu cầu cải thiện đã giúp giá thịt lợn thế giới tăng trở lại trong nửa cuối tháng 4/2020.*

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- **Giá cả:** Trong tháng 4/2020, ngành thịt lợn thế giới vẫn bị ảnh hưởng của dịch Covid-19 do nhiều quốc gia vẫn thực hiện các biện pháp ngăn chặn sự lây lan của dịch. Tuy nhiên, nguồn cung bị ảnh hưởng trước đó từ dịch tả lợn châu Phi (ASF) và dịch vụ hậu cần, vận chuyển bị gián đoạn, trong khi nhu cầu cải thiện đã giúp giá thịt lợn thế giới tăng trở lại trong nửa cuối tháng 4/2020.

Tháng 4/2020, giá thịt lợn nạc giao kỳ hạn tháng 5/2020 tại Chicago, Hoa Kỳ biến động mạnh, giá giảm mạnh trong 15 ngày đầu tháng, sau đó tăng trở lại. Ngày 28/4/2020 giá thịt lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ giao kỳ hạn tháng 5/2020 dao động ở mức 56,3 UScent/lb, tăng 6,2% so với cuối tháng 3/2020, nhưng vẫn giảm 35,3% so với ngày 28/4/2019.

**Diễn biến giá thịt lợn nạc giao kỳ hạn tháng 5/2020 tại Hoa Kỳ trong tháng 4/2020**  
(ĐVT: UScent/lb)



Nguồn: cmegroup.com

Nhiều quốc gia vẫn thực hiện các biện pháp ngăn chặn sự lây lan của dịch Covid-19, chủ yếu là phong tỏa và hạn chế di chuyển đã ảnh hưởng tới nhiều công ty sản xuất thịt lợn trên thế giới.

### - Về cung - cầu

Trong báo cáo mới nhất về ngành chăn nuôi và gia cầm, Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ

(USDA) dự báo sản lượng thịt lợn toàn cầu trong năm 2020 đạt 94,3 triệu tấn, giảm 7% so với năm 2019. Nguyên nhân giảm là do sản lượng thịt lợn giảm tại Trung Quốc, Việt Nam và Phi-líp-pin do dịch tả lợn châu Phi. Sản lượng thịt lợn tại Trung Quốc năm 2020 dự báo đạt 34 triệu tấn, Việt Nam dự báo đạt 2,2 triệu tấn và Phi-líp-pin là 1,5 triệu tấn, giảm lần



lượt 20%, 5% và 9% so với năm 2019. USDA dự báo sản lượng thịt lợn tăng tại Hoa Kỳ, Bra-xin và EU do nhu cầu xuất khẩu mạnh, khuyến khích các nước mở rộng quy mô chăn nuôi.

USDA dự báo xuất khẩu thịt lợn toàn cầu năm 2020 sẽ tăng 12% so với năm 2019, lên 10,5 triệu tấn. Năm 2020, dự báo Trung Quốc nhập khẩu khoảng 3,9 triệu tấn thịt lợn, chiếm 40% tổng lượng nhập khẩu toàn cầu, trong khi, nhập khẩu của các quốc gia khác ngoài Trung Quốc dự báo hầu hết sẽ giảm.

Dự kiến, kinh tế suy yếu và tác động của dịch Covid-19 đối với nhu cầu ngành dịch vụ ăn uống có thể sẽ làm giảm nhu cầu thịt lợn. USDA cũng hạ các dự báo xuất khẩu thịt bò và thịt gà trên thị trường toàn cầu năm 2020, xuống 10,7 triệu tấn và 11,7 triệu tấn, giảm

lần lượt 2% và 1% so với năm 2019.

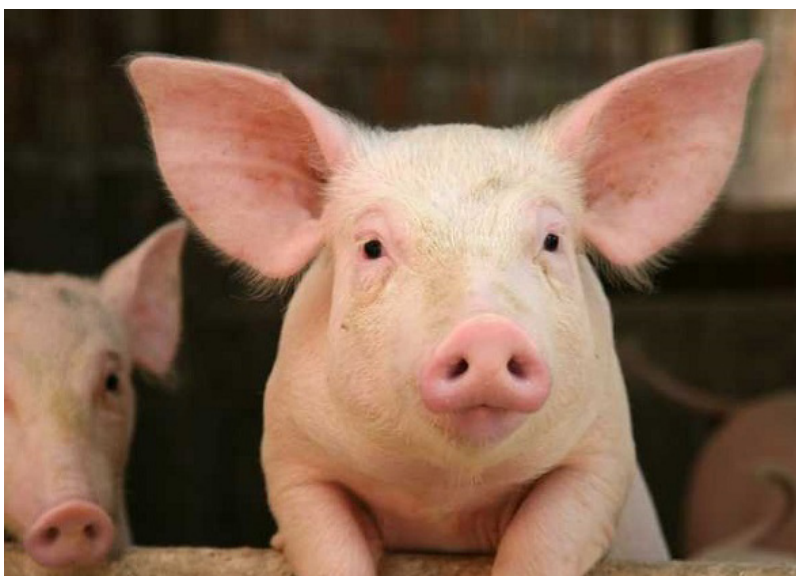
USDA dự báo sản lượng thịt gà toàn cầu tăng nhẹ 1% so với năm 2019, lên 100,5 triệu tấn trong năm 2020 do sản lượng tại Bra-xin, Trung Quốc và Hoa Kỳ dự báo tăng, bù đắp suy giảm sản lượng tại EU, Anh, Ấn Độ, Thái Lan và Thổ Nhĩ Kỳ.

- **Trung Quốc:** Nguồn cung thịt lợn tại Trung Quốc sẽ tiếp tục gặp áp lực lớn trong quý II/2020 và giá thịt lợn có thể đạt đỉnh vào khoảng tháng 9/2020 do tác động của dịch tả lợn tới hoạt động chăn nuôi lợn tại nước này. Nguồn cung thịt lợn gặp vấn đề do các yếu tố sản xuất cơ bản yếu, bất ổn trong hoạt động nhập khẩu và tiêu dùng thịt lợn phục hồi. Trong quý I/2020, sản lượng thịt lợn của Trung Quốc giảm 29,1% so với cùng kỳ năm 2019 xuống còn 10,38 triệu tấn, do chịu tác động của dịch tả lợn châu Phi, làm suy

giảm mạnh quy mô chăn nuôi lợn. Nông dân Trung Quốc đang nỗ lực tái thiết ngành chăn nuôi lợn nhưng thời gian tái đàn kéo dài và sản lượng thịt lợn dự báo tiếp tục giảm trong năm 2020.

Hoạt động chăn nuôi lợn tại Trung Quốc trong quý I/2020 cũng chịu tác động tiêu cực của dịch Covid-19. Các nhà máy giết mổ phải đóng cửa phần lớn trong tháng 2/2020, sau khi Chính phủ Trung Quốc kéo dài thời gian nghỉ Tết Nguyên đán để kìm hãm sự bùng phát dịch bệnh, làm giảm sản lượng giết mổ. Các nhà máy bắt đầu quay trở lại hoạt động trong tháng 3/2020 khi nông dân bắt đầu bán lợn quá cân ra thị trường.

Theo Tổng cục Thống kê Trung Quốc, quy mô chăn nuôi lợn của Trung Quốc giảm 14,4% so với cùng kỳ năm 2019 xuống còn 321,4 triệu con tính tới cuối quý I/2020, nhưng tăng so với mức 310,41 triệu con báo cáo hồi cuối tháng 12/2019. Quy mô chăn nuôi lợn nái tính tới cuối tháng 3/2020 là 33,81 triệu con và sản lượng giết mổ của Trung Quốc trong quý I/2020 là 131,29 triệu con, giảm 30,3% so với cùng kỳ năm 2019.



## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Theo Tổng cục Thống kê, tháng 4/2020, dịch tả lợn châu Phi tiếp tục được kiểm soát trên cả nước, các cơ sở chăn nuôi quy mô lớn đang thực hiện tái đàn; chăn nuôi gia cầm phát triển tốt. Ước tính tháng 4/2020, đàn trâu cả nước giảm 2% so với cùng thời điểm năm 2019; đàn bò tăng 3,8%; đàn lợn giảm 13,2%; đàn gia cầm tăng 14%.

Tổng sản lượng thịt của Trung Quốc trong quý I/2020, bao gồm thịt lợn, thịt bò, thịt cừu và thịt gia cầm giảm 19,5% xuống còn 18,13 triệu tấn. Sản xuất chăn nuôi gia cầm bị thiệt hại nặng do các biện pháp kìm hãm sự lây lan của dịch Covid-19 trong thời gian đỉnh dịch hồi tháng 2/2020.

Chính phủ Trung Quốc đang nỗ lực bình ổn giá thịt lợn bằng cách liên tục xả kho dự trữ thịt lợn đông lạnh của nhà nước với quy mô xả bán đã lên tới gần 300.000 tấn từ đầu năm đến nay. Nhập khẩu thịt lợn cũng tăng lên mức cao kỷ lục trong những tháng gần đây, với kim ngạch nhập khẩu thịt lợn quý I/2020 đạt gần 1 triệu tấn, gần gấp đôi so với cùng kỳ năm 2019.

Tính đến ngày 26/4/2020, cả nước không còn dịch tả lợn châu Phi; có 1 ổ dịch cúm gia cầm A/H5N6 tại Ninh Bình, 1 ổ dịch cúm gia cầm A/H5N1 tại Cần Thơ chưa qua 21 ngày và 2 ổ dịch lở mồm long móng tại Kon Tum. Dịch tả lợn châu Phi tái phát 6 ổ dịch tại 2 địa phương. Hiện nay cả nước có 106 xã thuộc 47 huyện của 20 địa phương có ổ dịch tả lợn châu Phi chưa qua 30 ngày.

# THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ *Giá tôm tại Ấc-hen-ti-na và Ê-cu-a-đo giảm.*
- ▶ *Tuần kết thúc ngày 23/4/2020, giá cá tra nguyên liệu tại An Giang và giá tôm nguyên liệu tại Cà Mau ổn định so với tuần trước đó.*
- ▶ *Theo ước tính, xuất khẩu thủy sản tháng 4/2020 tiếp tục cải thiện sau khi giảm mạnh trong 2 tháng đầu năm 2020.*
- ▶ *Quý I/2020, thị phần nhiều mặt hàng thủy sản chủ lực của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng nhẹ, mặc dù trị giá giảm so với cùng kỳ năm 2019.*

## THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN THẾ GIỚI

- **Ấc-hen-ti-na:** Mùa đánh bắt tôm chính tại Ấc-hen-ti-na sẽ bắt đầu trong một vài tuần tới. Trong tháng 2/2020, giá tôm đỏ Ấc-hen-ti-na được bán ở mức 7,80 USD/kg. Giá tôm đỏ đông lạnh trên đất liền hiện đã giảm xuống còn 5,30 USD/kg, 5,25 USD/kg và 4,90 USD/kg với các kích cỡ L1, L2 và L3. Khách hàng châu Âu đã dừng nhập khẩu.

Các nhà nhập khẩu Nhật Bản có nhu cầu đối với tôm cỡ L3, trong khi kinh doanh dịch vụ thực phẩm tại Trung Quốc đang phục hồi chậm. Giá dự báo sẽ giảm nếu mùa du lịch ở miền nam châu Âu và dịch vụ kinh doanh khách sạn, nhà hàng và quán bar không phục hồi nhanh.



- **Ê-cu-a-đo:** Trong vụ thu hoạch bắt đầu từ ngày 10/4/2020, giá tôm tại cổng trại ở Ê-cu-a-đo đã giảm từ 0,1 – 0,5 USD/kg khiến các nhà sản xuất nhỏ lo ngại bị phá sản. Theo đó, giá tôm tại cổng trại đã giảm xuống còn 3,60 USD/kg đối với tôm cỡ 30 – 40 con/kg; giá tôm cỡ 40 – 50 con/kg giao dịch ở mức 3,2 USD/kg; giá tôm cỡ 50 – 60 con/kg giao dịch ở mức 3 USD/kg; giá tôm cỡ 70 – 80 con/kg giao dịch ở mức 2,4 USD/kg. Đây là mức giá thấp nhất từ trước đến nay.

Ngành tôm của Ê-cu-a-đo vẫn tiếp tục hoạt động sản xuất, kinh doanh, nhưng hoạt động ở mức 30 – 50% công suất do tác động của đại dịch Covid-19. Trong khi đó, Trung Quốc gần như đã trở thành nhà nhập khẩu tôm duy nhất của Ê-cu-a-đo trong vài tuần gần đây. Nhu cầu nhập khẩu của châu Âu và Mỹ giảm do tác động của dịch Covid-19. Nhu cầu nhập khẩu từ thị trường Nga cũng giảm mạnh.

Mặc dù nhu cầu nhập khẩu tôm của

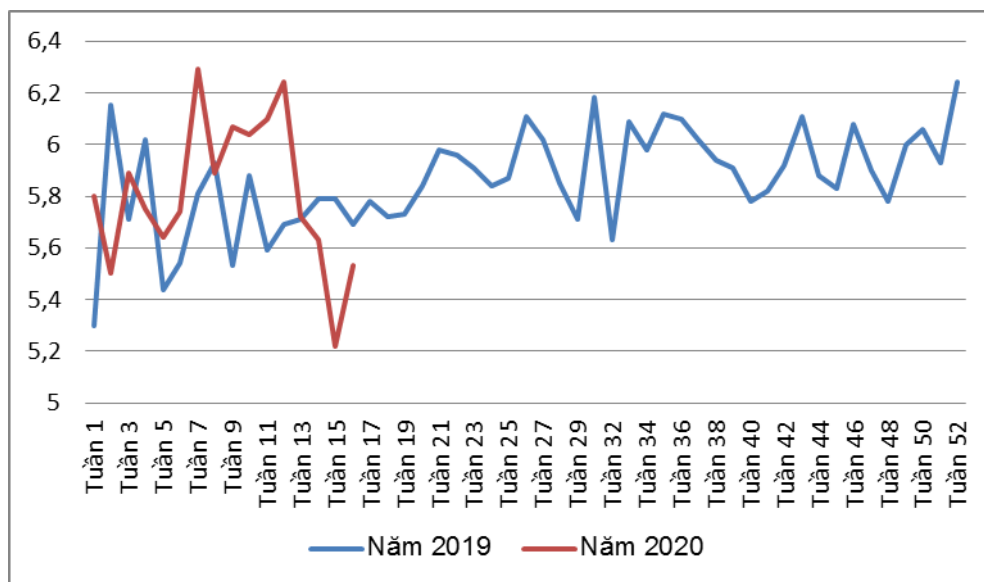
Trung Quốc ngày càng tăng khi hoạt động kinh tế đang dần trở lại bình thường, nhưng các nhà nhập khẩu tôm có xu hướng nhập các lô hàng nhỏ để chờ giá xuống.

Trong khi đó, giá tôm xuất khẩu sang thị trường châu Âu trung bình ở mức 5,4 – 5,6 USD/kg, CFR. Cuối tháng 1/2020, giá tôm cho thị trường châu Âu ở mức 5,8 USD/kg CFR đối với tôm cỡ 30 – 40 con/kg. Sang tháng 2/2020, khi Trung Quốc phong tỏa, giá tôm giảm xuống còn 5,2 USD/kg. (Giá CFR là giá bao gồm thuế và chi phí đóng gói, xử lý và vận chuyển bổ sung).

Theo Cơ quan Quan sát Thị trường Thủy sản châu Âu (EUMOFA), giá tôm nhập khẩu từ thị trường Ê-cu-a-đo tại EU đã tăng trở lại trong tuần thứ 16 năm 2020 (tuần từ ngày 13/4 đến 19/4/2020), sau khi giảm xuống mức thấp nhất nhiều năm trong tuần thứ 15 năm 2020, giao dịch ở mức 5,53 Euro/kg.

### Giá tôm đông lạnh nhập khẩu từ Ê-cu-a-đo tại EU năm 2019 -2020 theo tuần

(ĐVT: Euro/kg)



Nguồn: EUMOFA

(Tôm mã HS 03061792)

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Tuần kết thúc ngày 23/4/2020, giá cá tra đầu tháng và giảm 8.900 – 9.500 đ/kg so với nguyên liệu tại An Giang ổn định so với tuần cùng kỳ năm 2019. trước đó, nhưng giảm 400 - 700 đ/kg so với

Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang ngày 23/4/2020

| Mặt hàng          | Trọng lượng   | Dạng sản phẩm | Đơn giá (đ/kg) | So với ngày 16/4/2020 (đ/kg) | So với ngày 2/4/2020 (đ/kg) | So với cùng kỳ năm trước (đ/kg) |
|-------------------|---------------|---------------|----------------|------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|
| Cá Tra thịt trắng | 0,7-0,9kg/con | Tươi          | 17.600-18.000  | 0                            | (-) 400 - 700               | (-) 9.200 - 9.500               |
| Cá Tra thịt trắng | >1kg/con      | Tươi          | 17.000-17.500  | 0                            | (-) 400 - 500               | (-) 8.900 - 9.300               |

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Tuần kết thúc ngày 23/4/2020, giá tôm sú nguyên liệu tại Cà Mau ổn định so với tuần trước đó, nhưng giảm khoảng 10.000 đ/kg so với tuần kết thúc ngày 2/4/2020; giá tôm thẻ chân trắng giảm 3.000 – 6.000 đ/kg.

Các công ty kinh doanh tôm hàng đầu Việt Nam lo ngại có thể xảy ra tình trạng thiếu

tôm nguyên liệu trong nửa cuối năm 2020 do người dân trì hoãn việc thả giống vì lo sợ đại dịch Covid-19 ảnh hưởng tới xuất khẩu. Tại Sóc Trăng, tỉnh có năng suất nuôi tôm cao nhất Việt Nam, tính đến nay thả giống được 6.000 ha, chỉ chiếm 24% tổng diện tích 25.000 ha.

Giá thủy sản nguyên liệu tại tỉnh Cà Mau ngày 23/4/2020

| Mặt hàng           | Kích cỡ    | Dạng sản phẩm  | Đơn giá (đ/kg) | So với ngày 16/4/2020 (đ/kg) | So với ngày 2/4/2020 (đ/kg) |
|--------------------|------------|----------------|----------------|------------------------------|-----------------------------|
| Tôm sú (chết)      | 20 con/kg  | Nguyên liệu    | 165.000        | 165.000                      | 175.000                     |
| Tôm sú (chết)      | 30 con/kg  | Nguyên liệu    | 120.000        | 120.000                      | 130.000                     |
| Tôm sú (chết)      | 40 con/kg  | Nguyên liệu    | 106.000        | 106.000                      | 122.000                     |
| Tôm đất (sống)     | Loại I     | (sống)         | 75.000         | 75.000                       | 81.000                      |
| Tôm đất (chết)     | Loại I     | Nguyên liệu    | 69.000         | 69.000                       | 72.000                      |
| Tôm Bạc            | Loại I     | Nguyên liệu    | 60.000         | 60.000                       | 64.000                      |
| Tôm Thẻ chân trắng | 70 con/kg  | Mua tại ao đầm | 78.000         | 78.000                       | 84.000                      |
| Tôm Thẻ chân trắng | 100 con/kg | Mua tại ao đầm | 59.000         | 59.000                       | 62.000                      |
| Mực tua (sống)     |            | (sống)         | 100.000        | 100.000                      | 100.000                     |
| Mực ống            | Loại I     |                | 102.000        | 102.000                      | 102.000                     |
| Cá Chẻm            | 1 con/ kg  |                | 88.000         | 88.000                       | 93.000                      |

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

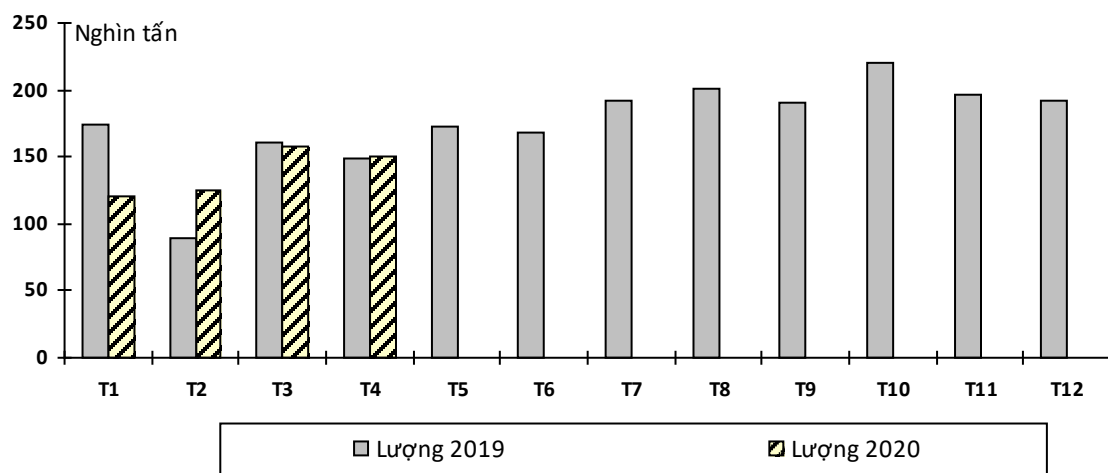
## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN

Theo ước tính, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 4/2020 đạt 150 nghìn tấn, trị giá 600 triệu USD, tăng 1% về lượng, nhưng giảm 5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Tính chung 4 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu thủy sản đạt 553,1 nghìn tấn, trị giá 2,215 tỷ USD, giảm 3,37% về lượng và giảm 8,5% về trị giá

so với cùng kỳ năm 2019. Dự báo, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong tháng 5/2020 sẽ tiếp tục chịu ảnh hưởng từ dịch Covid - 19, tuy nhiên mức độ ảnh hưởng sẽ thấp hơn trong tháng 4/2020 khi nhiều nước bắt đầu nói lỏng phong tỏa.

### Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2019 – 2020

(ĐVT: Nghìn tấn)



*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

*(Số liệu tháng 4/2020 là ước tính)*

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản tháng 3/2020 đạt 157,5 nghìn tấn với trị giá 629 triệu USD, giảm 1,9% về lượng và giảm 7,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Như vậy, tháng 3/2020 tốc độ giảm xuất khẩu thủy sản đã chậm lại so với 2 tháng đầu năm 2020. Tính chung 3 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 403,1 nghìn tấn với trị giá 1,61 tỷ USD, giảm 4,9% về lượng và 9,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Tháng 3/2020, trong khi xuất khẩu theo lượng của hầu hết các mặt hàng thủy sản chính giảm so với tháng 3/2019 thì xuất khẩu

tôm và cá đông lạnh lại tăng. Tính chung 3 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hầu hết các mặt hàng thủy sản chính đều giảm so với cùng kỳ năm 2019, trừ tôm, cá đông lạnh, cua, ghẹ và ruốc.



## Mặt hàng thủy sản xuất khẩu tháng 3 và 3 tháng năm 2020

| Mặt hàng           | Năm 2020       |                     |                |                     | So với năm 2019 (%) |             |             |             |
|--------------------|----------------|---------------------|----------------|---------------------|---------------------|-------------|-------------|-------------|
|                    | Tháng 3        |                     | 3 tháng        |                     | Tháng 3             |             | 3 tháng     |             |
|                    | Lượng (tấn)    | Trị giá (nghìn USD) | Lượng (tấn)    | Trị giá (nghìn USD) | Lượng               | Trị giá     | Lượng       | Trị giá     |
| <b>Tổng</b>        | <b>157.535</b> | <b>628.995</b>      | <b>403.149</b> | <b>1.614.532</b>    | <b>-1,9</b>         | <b>-7,7</b> | <b>-4,9</b> | <b>-9,7</b> |
| Cá tra, basa       | 61.887         | 123.510             | 165.858        | 333.280             | -5,0                | -23,8       | -8,6        | -29,3       |
| Tôm các loại       | 28.190         | 240.809             | 70.602         | 621.353             | 6,6                 | -0,1        | 4,2         | 1,6         |
| Cá đông lạnh       | 19.784         | 83.579              | 53.957         | 208.965             | 11,5                | 10,9        | 15,2        | 9,1         |
| Chả cá             | 14.176         | 28.613              | 30.724         | 63.161              | -6,3                | -10,2       | -15,3       | -16,4       |
| Cá ngừ các loại    | 9.696          | 51.907              | 28.303         | 145.296             | -21,6               | -21,0       | -5,6        | -10,5       |
| Bạch tuộc các loại | 3.002          | 19.509              | 7.698          | 49.709              | -24,3               | -30,8       | -26,9       | -32,4       |
| Mực các loại       | 3.577          | 22.056              | 9.125          | 56.809              | -0,9                | -5,2        | -10,0       | -14,5       |
| Nghêu các loại     | 2.466          | 4.509               | 7.274          | 13.166              | -15,1               | -21,2       | -0,3        | -6,1        |
| Cá khô             | 6.331          | 21.628              | 10.779         | 43.320              | -8,2                | 6,3         | -43,1       | -16,6       |
| Cá đóng hộp        | 1.646          | 4.824               | 5.498          | 14.151              | -34,4               | -20,5       | 8,3         | -8,6        |
| Cua các loại       | 617            | 7.976               | 1.708          | 21.834              | 160,8               | 104,2       | 124,4       | 119,5       |
| Ghẹ các loại       | 743            | 3.892               | 1.740          | 10.268              | 114,1               | -29,3       | 68,1        | -28,2       |
| Ruốc               | 1.922          | 2.079               | 2.535          | 3.639               | 183,4               | 80,7        | 95,2        | 50,9        |
| Ốc các loại        | 119            | 473                 | 459            | 1.419               | 2,4                 | 55,7        | -18,3       | 26,5        |
| Sò các loại        | 150            | 1.164               | 427            | 3.468               | 9,5                 | 31,0        | 4,3         | -8,7        |
| Thủy sản làm cảnh  | 25             | 630                 | 188            | 2.339               | -54,6               | 6,2         | 16,2        | 25,8        |
| Mặt hàng khác      | 3.205          | 11.835              | 6.273          | 22.355              | 36,5                | 29,4        | 16,9        | 3,4         |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

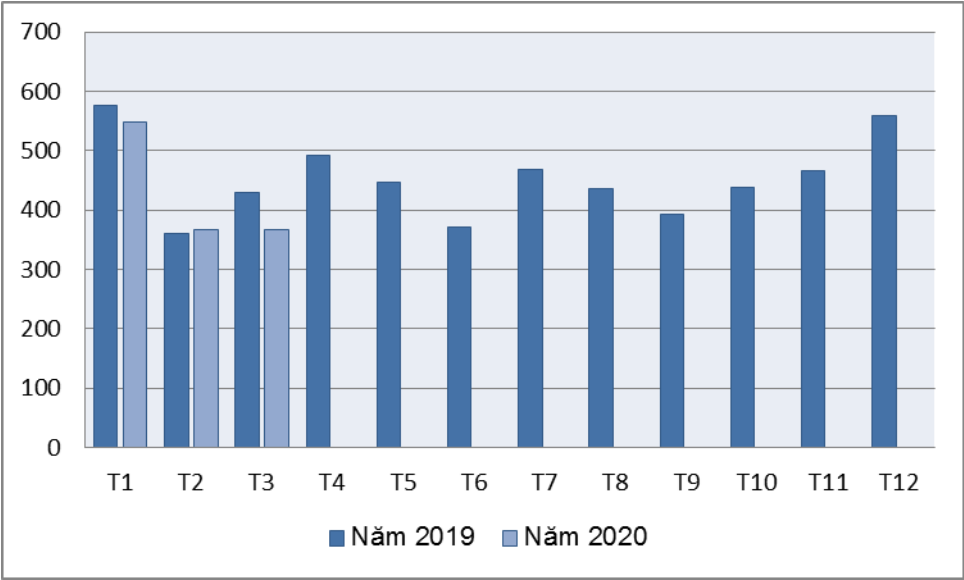


DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN HÀN QUỐC QUÝ I/2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Ủy ban Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu thủy sản của Hàn Quốc quý I/2020 đạt 1,28 tỷ USD, giảm 6,3% so với cùng kỳ năm 2019.

Nhập khẩu thủy sản của Hàn Quốc năm 2019 - 2020

(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: ITC

Quý I/2020, nhập khẩu thủy sản của Hàn Quốc từ 3 thị trường cung cấp lớn nhất là Trung Quốc, Nga và Việt Nam giảm, trong khi nhập khẩu từ Na Uy, Hồng Kông, Hoa Kỳ tăng.

Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 3 cho Hàn Quốc trong quý I/2020 với kim ngạch đạt 154,6 triệu USD, giảm 14,9% so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần thủy sản

Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc giảm từ mức 13,3%, xuống còn 12,1%. Tuy nhiên, thống kê cho thấy, mặc dù xuất khẩu một số mặt hàng thủy sản chủ lực của Việt Nam sang thị trường Hàn Quốc giảm, nhưng thị phần trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc vẫn tăng như tôm mã HS 030617 tăng nhẹ từ 42,3% trong quý I/2019, lên 42,9% trong quý I/2020.

Nguồn cung thủy sản cho Hàn Quốc quý I/2020

| Thị trường | Quý I/2020<br>(Nghìn USD) | So với quý I/2019<br>(%) | Thị phần quý<br>I/2020 (%) | Thị phần quý<br>I/2019 (%) |
|------------|---------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Tổng       | 1.280.526                 | -6,3                     | 100,0                      | 100,0                      |
| Trung Quốc | 271.240                   | -19,6                    | 21,2                       | 24,7                       |
| Nga        | 214.847                   | -5,4                     | 16,8                       | 16,6                       |
| Việt Nam   | 154.634                   | -14,9                    | 12,1                       | 13,3                       |
| Na Uy      | 112.116                   | 4,3                      | 8,8                        | 7,9                        |
| Hồng Kông  | 91.340                    | 655,4                    | 7,1                        | 0,9                        |

| Thị trường      | Quý I/2020<br>(Nghìn USD) | So với quý I/2019<br>(%) | Thị phần quý<br>I/2020 (%) | Thị phần quý<br>I/2019 (%) |
|-----------------|---------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Hoa Kỳ          | 64.424                    | 23,7                     | 5,0                        | 3,8                        |
| Pê-ru           | 36.467                    | 0,7                      | 2,8                        | 2,6                        |
| Thái Lan        | 29.884                    | -23,4                    | 2,3                        | 2,9                        |
| Nhật Bản        | 24.997                    | -30,3                    | 2,0                        | 2,6                        |
| Chi-lê          | 23.187                    | -18,2                    | 1,8                        | 2,1                        |
| Ca-na-đa        | 19.787                    | -26,6                    | 1,5                        | 2,0                        |
| Đài Loan        | 18.956                    | -34,4                    | 1,5                        | 2,1                        |
| Ghi-nê          | 18.833                    | 3,6                      | 1,5                        | 1,3                        |
| Pháp            | 18.148                    | 58,1                     | 1,4                        | 0,8                        |
| In-đô-nê-xi-a   | 16.631                    | 10,7                     | 1,3                        | 1,1                        |
| Ê-cu-a-đo       | 15.892                    | -23,0                    | 1,2                        | 1,5                        |
| I-ta-li-a       | 15.409                    | -25,3                    | 1,2                        | 1,5                        |
| Ma-lai-xi-a     | 13.476                    | -2,0                     | 1,1                        | 1,0                        |
| Anh             | 10.183                    | -1,2                     | 0,8                        | 0,8                        |
| Ăc-hen-ti-na    | 9.373                     | -12,9                    | 0,7                        | 0,8                        |
| Ấn Độ           | 8.872                     | -12,8                    | 0,7                        | 0,7                        |
| Thị trường khác | 91.830                    | -25,2                    | 7,2                        | 9,0                        |

Nguồn: ITC

### Chủng loại thủy sản theo mã HS nhập khẩu của Hàn Quốc quý I/2020

| Mã HS  | Nhập khẩu thủy<br>sản của Hàn Quốc<br>quý I/2020<br>(nghìn USD) | So với<br>cùng kỳ<br>năm 2019<br>(%) | Nhập khẩu từ<br>Việt Nam quý<br>I/2020<br>(nghìn USD) | So với<br>cùng<br>kỳ năm<br>2019<br>(%) | Thị phần<br>của Việt<br>Nam quý<br>I/2020<br>(%) | Thị phần<br>của Việt<br>Nam quý<br>I/2019<br>(%) |
|--------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 030617 | 91.929                                                          | -12,5                                | 39.431                                                | -11,3                                   | 42,9                                             | 42,3                                             |
| 030752 | 69.131                                                          | -37,2                                | 30.724                                                | -37,0                                   | 44,4                                             | 44,3                                             |
| 160521 | 34.792                                                          | -13,6                                | 25.564                                                | -13,2                                   | 73,5                                             | 73,2                                             |
| 030499 | 46.524                                                          | -6,1                                 | 22.582                                                | 8,7                                     | 48,5                                             | 41,9                                             |
| 160419 | 22.603                                                          | -9,4                                 | 12.050                                                | 1,7                                     | 53,3                                             | 47,5                                             |
| 030749 | 7.761                                                           | 1,6                                  | 7.231                                                 | 29,5                                    | 93,2                                             | 73,1                                             |
| 030743 | 61.753                                                          | -16,6                                | 5.246                                                 | -14,9                                   | 8,5                                              | 8,3                                              |
| 030389 | 102.509                                                         | -14,8                                | 1.411                                                 | 35,2                                    | 1,4                                              | 0,9                                              |
| 030559 | 15.302                                                          | -7,1                                 | 1.271                                                 | -7,8                                    | 8,3                                              | 8,4                                              |
| 030462 | 1.241                                                           | -29,1                                | 1.241                                                 | -29,1                                   | 100,0                                            | 100,0                                            |

| Mã HS  | Nhập khẩu thủy sản của Hàn Quốc quý I/2020 (nghìn USD) | So với cùng kỳ năm 2019 (%) | Nhập khẩu từ Việt Nam quý I/2020 (nghìn USD) | So với cùng kỳ năm 2019 (%) | Thị phần của Việt Nam quý I/2020 (%) | Thị phần của Việt Nam quý I/2019 (%) |
|--------|--------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| 160555 | 8.835                                                  | -20,0                       | 1.056                                        | -43,8                       | 12,0                                 | 17,0                                 |
| 160554 | 29.810                                                 | -5,2                        | 975                                          | -33,7                       | 3,3                                  | 4,7                                  |
| 030695 | 4.313                                                  | -30,1                       | 892                                          | -25,2                       | 20,7                                 | 19,3                                 |
| 160300 | 5.306                                                  | -0,5                        | 812                                          | -0,1                        | 15,3                                 | 15,3                                 |
| 030614 | 42.001                                                 | 0,7                         | 550                                          | 38,9                        | 1,3                                  | 0,9                                  |
| 030323 | 514                                                    | 2,0                         | 505                                          | 18,8                        | 98,2                                 | 84,3                                 |
| 160420 | 6.234                                                  | -8,3                        | 489                                          | -26,2                       | 7,8                                  | 9,8                                  |
| 030324 | 553                                                    | 0,4                         | 405                                          | 44,1                        | 73,2                                 | 51,0                                 |
| 160561 | 2.372                                                  | 8,1                         | 380                                          |                             | 16,0                                 | 0,0                                  |
| 160414 | 926                                                    | -58,8                       | 342                                          | -38,2                       | 36,9                                 | 24,6                                 |
| 160415 | 567                                                    | 11,2                        | 289                                          | 37,0                        | 51,0                                 | 41,4                                 |
| 160559 | 23.450                                                 | -2,1                        | 275                                          | -45,1                       | 1,2                                  | 2,1                                  |
| 030489 | 8.518                                                  | -35,1                       | 266                                          | -4,7                        | 3,1                                  | 2,1                                  |
| 160510 | 915                                                    | -33,7                       | 182                                          | 85,7                        | 19,9                                 | 7,1                                  |
| 030572 | 185                                                    | -41,3                       | 179                                          | -20,4                       | 96,8                                 | 71,4                                 |
| 030772 | 2.683                                                  | 5,0                         | 149                                          | -45,6                       | 5,6                                  | 10,7                                 |
| 160529 | 349                                                    | 58,6                        | 119                                          | -11,9                       | 34,1                                 | 61,4                                 |
| 030751 | 19.121                                                 | -21,4                       | 110                                          | -69,8                       | 0,6                                  | 1,5                                  |
| 030693 | 82                                                     | 925,0                       | 69                                           |                             | 84,1                                 | 0,0                                  |
| 030830 | 1.633                                                  | -50,5                       | 69                                           | 97,1                        | 4,2                                  | 1,1                                  |
| 030564 | 62                                                     |                             | 62                                           |                             | 100,0                                |                                      |
| 030579 | 547                                                    | 441,6                       | 55                                           | 17,0                        | 10,1                                 | 46,5                                 |
| 030611 | 87                                                     | -86,2                       | 52                                           | -50,5                       | 59,8                                 | 16,6                                 |
| 030354 | 30.699                                                 | 15,5                        | 50                                           | -9,1                        | 0,2                                  | 0,2                                  |
| 030355 | 2.246                                                  | 9,8                         | 49                                           | 75,0                        | 2,2                                  | 1,4                                  |
| 030382 | 4.958                                                  | 3,2                         | 47                                           | -58,4                       | 0,9                                  | 2,4                                  |
| 030461 | 922                                                    | -33,1                       | 40                                           | -36,5                       | 4,3                                  | 4,6                                  |
| 030199 | 31.092                                                 | -30,3                       | 40                                           | -90,7                       | 0,1                                  | 1,0                                  |

*Nguồn: ITC*

# THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ *Trong quý 1/2020, Trung Quốc nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ giảm cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2019.*
- ▶ *Các nhà bán lẻ đồ nội thất văn phòng của Nhật Bản đã bắt đầu nhận thấy sự gia tăng nhu cầu đối với đồ nội thất văn phòng trong không gian làm việc tại nhà.*
- ▶ *Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam tăng mạnh trong tổng nhập khẩu của Ca-na-đa.*
- ▶ *Theo ước tính, trong 4 tháng đầu năm 2020, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tăng 10,1% so với cùng kỳ năm 2019.*

## THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

**Trung Quốc:** Theo nguồn wood365.cn, thống kê từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong quý 1 năm 2020, nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Trung Quốc đạt 15,14 triệu tấn, trị giá 3,6 tỷ USD, giảm 12,6% về lượng và giảm 18,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, nhập khẩu gỗ tròn đạt 12,2 triệu m<sup>3</sup>, trị giá 1,725 tỷ USD, giảm 9,8% về lượng và giảm 14,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Nhập khẩu gỗ xẻ đạt 7,33 triệu m<sup>3</sup>, giảm 9,6% so với cùng kỳ năm 2019.

**Nhật Bản:** Các thị trường như Trung Quốc, Ba Lan và Bồ Đào Nha tiếp tục là các thị trường cung cấp chính đồ nội thất văn phòng bằng gỗ (HS 940330) của Nhật Bản. Trong tháng 1 năm 2020, Nhật Bản nhập khẩu đồ nội thất

văn phòng từ ba thị trường này chiếm 80% trị giá nhập khẩu đồ nội thất văn phòng của Nhật Bản. Ngoài ra, trong tháng 1/2020, Nhật Bản tăng gấp đôi tỷ trọng nhập khẩu đồ nội thất văn phòng từ In-đô-nê-xi-a. Trong tháng 1/2020 nhập khẩu đồ nội thất văn phòng của Nhật Bản tăng 15% so với tháng trước nhưng giảm 8% so với tháng 1/2019.

Trong tháng 1/2020, nhiều công ty đã yêu cầu nhân viên làm việc tại nhà do dịch Covid-19. Các nhà bán lẻ đồ nội thất văn phòng Nhật Bản đã bắt đầu nhận thấy nhu cầu đối với đồ nội thất văn phòng trong không gian làm việc tại nhà tăng và cuối tháng 4/2020 nhu cầu tăng mạnh cả đối với đồ nội thất văn phòng đã qua sử dụng, đặc biệt là nhu cầu từ các cá nhân.



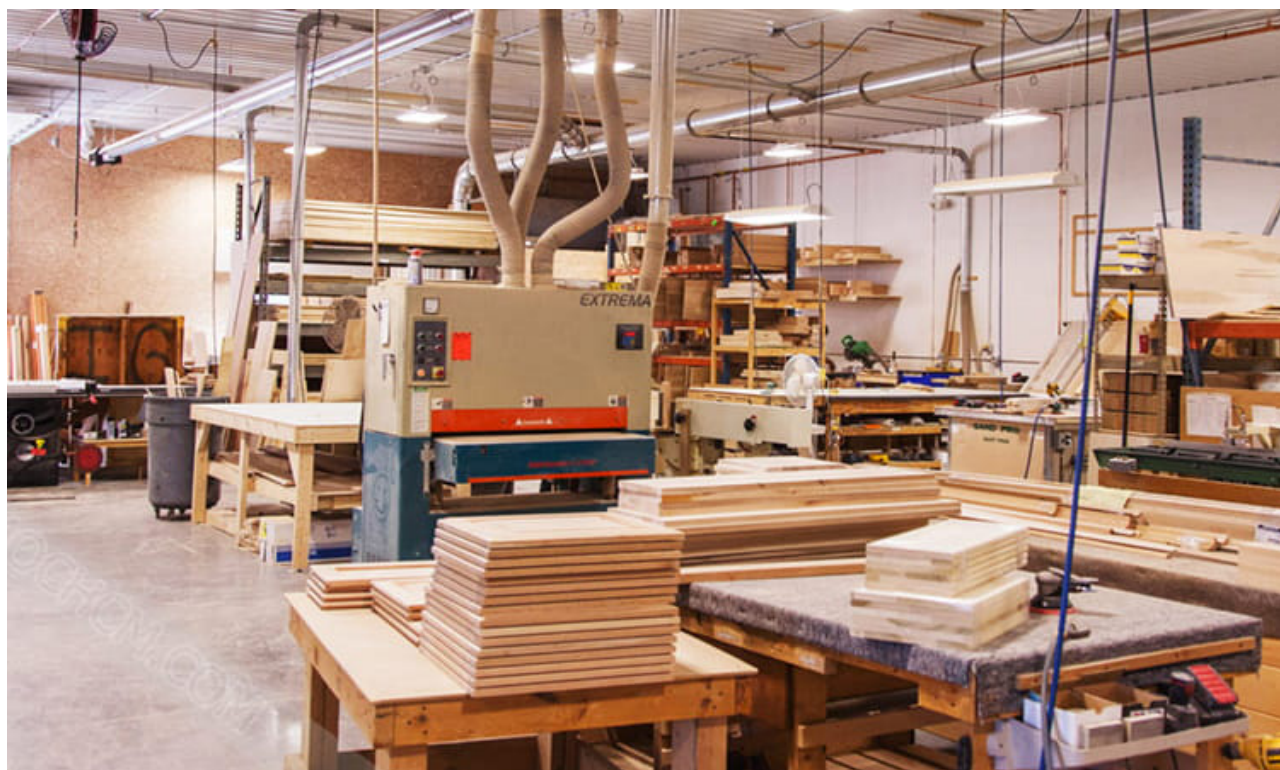
## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo ước tính, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 4/2020 đạt 850 triệu USD, giảm 13,8% so với tháng 3/2020 và giảm 0,1% so với tháng 4/2019. Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 511 triệu USD, giảm 23,2% so với tháng 3/2020, giảm 12,5% so với tháng 4/2019. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 4/2020, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ước đạt 3,4 tỷ USD, tăng 10,1% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 2,3 tỷ USD, tăng 5,8% so với cùng kỳ năm 2019. So với tốc độ tăng trưởng 17,6% về xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ và 18,8% về sản phẩm gỗ trong 4 tháng đầu năm 2019, có thể thấy tác động từ dịch Covid-19 đã làm giảm mạnh tốc độ tăng trưởng của ngành gỗ.

Về mặt hàng xuất khẩu: Đồ nội thất bằng gỗ là mặt hàng xuất khẩu chính trong 3 tháng đầu năm 2020 với trị giá 1,65 tỷ USD, tăng 14% so với cùng kỳ năm 2019. Hầu hết các mặt hàng trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất

bằng gỗ xuất khẩu đều có trị giá tăng, trừ mặt hàng đồ nội thất phòng ngủ và mặt hàng đồ nội thất văn phòng.

Ngoài ra, dăm gỗ và gỗ, ván và ván sàn xuất khẩu đạt tốc độ tăng trưởng cao trong 3 tháng đầu năm 2020. Trong đó, xuất khẩu dăm gỗ đạt 445,7 triệu USD, tăng 19,9% so với cùng kỳ năm 2019. Dăm gỗ xuất khẩu chủ yếu sang thị trường Trung Quốc, trị giá xuất khẩu dăm gỗ sang thị trường này đạt 301,5 triệu USD, tăng 52,8% so với cùng kỳ năm 2019. Nhu cầu đối với mặt hàng giấy vẫn tăng trên thị trường thế giới, nên các nhà máy sản xuất giấy và bột giấy của Trung Quốc đã đẩy mạnh sản xuất và tăng nhập khẩu dăm gỗ nguyên liệu. Xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam hầu hết qua các cảng biển, nên dịch Covid-19 cũng không có tác động lớn đối với ngành dăm gỗ xuất khẩu sang thị trường này. Tuy nhiên, hạn chế xuất khẩu dăm gỗ và đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng có giá trị gia tăng cao như đồ nội thất bằng gỗ mới là mục tiêu chính của ngành gỗ.



## Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu trong tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2020

| Mặt hàng                            | Tháng 3/2020<br>(Nghìn USD) | So với tháng 3/2019 (%) | 3 tháng 2020<br>(Nghìn USD) | So với 3 tháng 2019 (%) | Tỷ trọng 3 tháng (%) |              |
|-------------------------------------|-----------------------------|-------------------------|-----------------------------|-------------------------|----------------------|--------------|
|                                     |                             |                         |                             |                         | Năm 2020             | Năm 2019     |
| <b>Tổng</b>                         | <b>985.628</b>              | <b>12,5</b>             | <b>2.576.618</b>            | <b>13,9</b>             | <b>100,0</b>         | <b>100,0</b> |
| <b>Đồ nội thất bằng gỗ</b>          | <b>604.980</b>              | <b>8,8</b>              | <b>1.654.271</b>            | <b>14,0</b>             | <b>64,2</b>          | <b>64,1</b>  |
| Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn | 196.761                     | 14,2                    | 537.821                     | 17,4                    | 20,9                 | 20,2         |
| Ghế khung gỗ                        | 178.174                     | 9,6                     | 489.196                     | 17,5                    | 19,0                 | 18,4         |
| Đồ nội thất phòng ngủ               | 146.530                     | -7,7                    | 421.591                     | -0,2                    | 16,4                 | 18,7         |
| Đồ nội thất nhà bếp                 | 53.160                      | 88,2                    | 123.935                     | 79,9                    | 4,8                  | 3,0          |
| Đồ nội thất văn phòng               | 30.356                      | -11,2                   | 81.727                      | -4,6                    | 3,2                  | 3,8          |
| <b>Dăm gỗ</b>                       | <b>189.938</b>              | <b>24,1</b>             | <b>445.777</b>              | <b>19,9</b>             | <b>17,3</b>          | <b>16,4</b>  |
| <b>Gỗ, ván và ván sàn</b>           | <b>126.456</b>              | <b>36,3</b>             | <b>306.052</b>              | <b>21,9</b>             | <b>11,9</b>          | <b>11,1</b>  |
| Cửa gỗ                              | 2.746                       | 4,7                     | 7.333                       | 11,0                    | 0,3                  | 0,3          |
| Đồ gỗ mỹ nghệ                       | 2.362                       | 74,4                    | 5.626                       | 48,1                    | 0,2                  | 0,2          |
| Khung gương                         | 350                         | -82,3                   | 889                         | -80,8                   | 0,0                  | 0,2          |
| Loại khác                           | 58.797                      | -13,6                   | 156.671                     | -9,7                    | 6,1                  | 7,7          |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

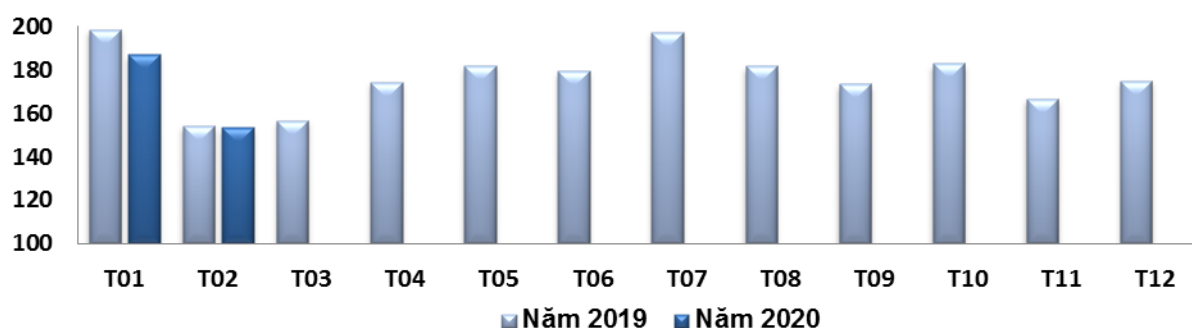
## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA CA-NA-ĐA VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo Cơ quan thống kê Ca-na-đa, trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa trong tháng 2/2020 đạt 153,3 triệu USD, giảm 0,5% so với tháng 2/2019. Lũy kế từ đầu năm

đến hết tháng 2/2020, trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa đạt 340 triệu USD, giảm 3,5% so với cùng kỳ năm 2019.

### Nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa theo tháng giai đoạn 2019 - 2020

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Cơ quan Thống kê Ca-na-đa

### Thị trường nhập khẩu:

Trong 2 tháng đầu năm 2020, Ca-na-đa giảm mạnh nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ thị trường cung cấp lớn nhất là Trung Quốc, do Trung Quốc vào thời điểm này đang bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, trị giá nhập khẩu từ Trung Quốc đạt 115,9 triệu USD, giảm 18% so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu từ Trung Quốc đạt 34,1%, giảm 6 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2019.

Tiếp theo là thị trường Hoa Kỳ, nhập khẩu đồ nội thất của Ca-na-đa từ Hoa Kỳ đạt 76,4 triệu USD trong 2 tháng đầu năm 2020, tăng nhẹ so với cùng kỳ năm 2019.

Đáng chú ý, Ca-na-đa tăng mạnh nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ thị trường Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2020, với trị giá 50,26 triệu USD, tăng 14% so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam chiếm tới 14,8%, tăng 2,3 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2019. Theo số liệu cho thấy, người tiêu dùng đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa đang hướng tới các sản phẩm từ Việt Nam. Doanh nghiệp xuất khẩu đồ nội thất

bằng gỗ của Việt Nam đã và đang khai thác tốt thị trường Ca-na-đa khi Hiệp định CPTPP có hiệu lực. Với hơn 37 triệu dân, mức sống cao và tỷ lệ đô thị hóa tới 80%, Canada được đánh giá là thị trường đầy tiềm năng cho đồ nội thất bằng gỗ.

Ca-na-đa cũng đang chịu tác động rất lớn bởi đại dịch Covid-19, theo Cơ quan Thống kê Canada công bố vào ngày 9 tháng 4 năm 2020 có hơn 1 triệu người Ca-na-đa bị mất việc làm trong tháng 3/2020 do tác động từ dịch Covid-19, nâng tỷ lệ thất nghiệp ở nước này lên mức 7,8%. Tỷ lệ thất nghiệp của Ca-na-đa được dự báo sẽ tăng trong tháng 4/2020 do hệ lụy từ việc đóng cửa doanh nghiệp từ trung tuần tháng 3/2020. Đại dịch Covid-19 tác động mạnh tới nền kinh tế Ca-na-đa làm ảnh hưởng tới nhu cầu tiêu dùng hàng hóa tại nước này, do tỷ lệ thất nghiệp tăng cao khiến người tiêu dùng Ca-na-đa buộc phải thắt chặt chi tiêu, vì vậy nhu cầu đối với các mặt hàng không thiết yếu như đồ nội thất bằng gỗ sẽ chậm lại trong những tháng tới tại thị trường này.

### Ca-na-đa nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ 10 thị trường chính trong tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2020

| Thị trường  | Tháng 2/2020<br>(Nghìn USD) | So với tháng 2/2019(%) | 2 tháng 2020<br>(Nghìn USD) | So với 2 tháng 2019 (%) | Tỷ trọng 2 tháng (%) |              |
|-------------|-----------------------------|------------------------|-----------------------------|-------------------------|----------------------|--------------|
|             |                             |                        |                             |                         | Năm 2020             | Năm 2019     |
| <b>Tổng</b> | <b>153.329</b>              | <b>-0,5</b>            | <b>340.078</b>              | <b>-3,5</b>             | <b>100,0</b>         | <b>100,0</b> |
| Trung Quốc  | 50.520                      | -12,3                  | 115.910                     | -18,0                   | 34,1                 | 40,1         |
| Hoa Kỳ      | 36.070                      | -0,2                   | 76.484                      | 0,4                     | 22,5                 | 21,6         |
| Việt Nam    | 20.526                      | 16,7                   | 50.260                      | 14,0                    | 14,8                 | 12,5         |
| Ý           | 8.000                       | -4,1                   | 20.995                      | 13,0                    | 6,2                  | 5,3          |
| Ba Lan      | 7.971                       | 29,6                   | 15.452                      | 18,1                    | 4,5                  | 3,7          |
| Ma-lai-xi-a | 5.975                       | 2,2                    | 12.994                      | 5,9                     | 3,8                  | 3,5          |

| Thị trường      | Tháng 2/2020<br>(Nghìn USD) | So với tháng 2/2019(%) | 2 tháng 2020<br>(Nghìn USD) | So với 2 tháng 2019 (%) | Tỷ trọng 2 tháng (%) |          |
|-----------------|-----------------------------|------------------------|-----------------------------|-------------------------|----------------------|----------|
|                 |                             |                        |                             |                         | Năm 2020             | Năm 2019 |
| Mê-hi-cô        | 4.399                       | 32,1                   | 7.234                       | 14,7                    | 2,1                  | 1,8      |
| In-đô-nê-xi-a   | 1.995                       | -8,9                   | 4.458                       | 1,3                     | 1,3                  | 1,2      |
| Đức             | 2.369                       | 5,5                    | 4.103                       | -4,7                    | 1,2                  | 1,2      |
| Lít-va          | 1.979                       | -7,9                   | 3.799                       | -14,6                   | 1,1                  | 1,3      |
| Thị trường khác | 13.526                      | 7,4                    | 28.388                      | 3,1                     | 8,3                  | 7,8      |

Nguồn: Cơ quan Thống kê Ca-na-đa

### Mặt hàng nhập khẩu

Hầu hết các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ Ca-na-đa nhập khẩu đều có trị giá giảm trong 2 tháng đầu năm 2020, trừ mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (mã HS 940360) và mặt hàng đồ nội thất nhà bếp (mã HS 940340). Trong đó, Ca-na-đa tăng mạnh nhập khẩu đồ nội thất nhà bếp trong 2 tháng đầu năm 2020 đạt 23,8 triệu USD, tăng 20,5% so với cùng kỳ năm 2019. Ca-na-đa tăng mạnh nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất nhà bếp từ thị trường Hoa Kỳ, Ý, Mê-hi-cô..., chỉ giảm mạnh nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc. Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất nhà bếp lớn thứ 9 cho Ca-na-đa trong 2 tháng

đầu năm 2020, trị giá 257,6 nghìn USD, tăng 84,4% so với cùng kỳ năm 2019.

Ca-na-đa nhập khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (mã HS 940360) tăng nhẹ trong 2 tháng đầu năm 2020, tuy nhiên trị giá nhập khẩu mặt hàng này chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ. Ca-na-đa nhập khẩu mặt hàng này chủ yếu từ Trung Quốc, Việt Nam và Hoa Kỳ, tỷ trọng nhập khẩu từ ba thị trường này chiếm tới 64% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn. Trong đó, Ca-na-đa giảm nhập khẩu từ Trung Quốc và Hoa Kỳ, nhưng tăng nhập khẩu từ Việt Nam đạt 18 triệu USD, tăng 19% so với cùng kỳ năm 2019.

### Ca-na-đa nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ trong tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2020

| Mặt hàng       | Tháng 2/2020<br>(Nghìn USD) | So với tháng 2/2019<br>(%) | 2 tháng 2020<br>(Nghìn USD) | So với 2 tháng 2019<br>(%) | Tỷ trọng 2 tháng (%) |              |
|----------------|-----------------------------|----------------------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------|--------------|
|                |                             |                            |                             |                            | Năm 2020             | Năm 2019     |
| <b>Tổng</b>    | <b>153.329</b>              | <b>-0,5</b>                | <b>340.078</b>              | <b>-3,5</b>                | <b>100,0</b>         | <b>100,0</b> |
| 940161+ 940169 | 58.455                      | -3,0                       | 133.459                     | -7,5                       | 39,2                 | 40,9         |
| 940360         | 46.893                      | -0,4                       | 103.896                     | 0,9                        | 30,6                 | 29,2         |
| 940350         | 26.039                      | -1,5                       | 57.416                      | -5,6                       | 16,9                 | 17,3         |
| 940340         | 11.345                      | 23,9                       | 23.899                      | 20,5                       | 7,0                  | 5,6          |
| 940330         | 10.598                      | -5,3                       | 21.408                      | -13,2                      | 6,3                  | 7,0          |

Nguồn: Cơ quan Thống kê Ca-na-đa

### THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ ĐỒNG Ý ĐỀ XUẤT CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG VỀ XÓA BỎ HẠN NGẠCH XUẤT KHẨU GẠO



Trước tình hình dịch bệnh Covid-19 trong nước và trên thế giới diễn ra rất phức tạp, đặc biệt vào cuối tháng 3, nhiều quốc gia, bên cạnh nhu cầu tiêu dùng thực tế mà các nước xuất khẩu gạo vẫn có thể đáp ứng, đã xuất hiện nhu cầu tăng dự trữ chiến lược tại nhiều quốc gia khiến giá gạo thế giới liên tục tăng dù Ấn Độ và Việt Nam (2 quốc gia sản xuất, xuất khẩu gạo lớn) được mùa; giá thóc, gạo trong nước của Việt Nam vì thế cũng liên tục tăng cao.

Nhiều nước khác cũng buộc phải đưa ra các động thái để bảo đảm nhu cầu lương thực,

thực phẩm cho người dân như Thái Lan phải tạm ngừng xuất khẩu trứng, Campuchia tạm ngừng xuất khẩu thóc và gạo trắng, Ủy ban Kinh tế Á - Âu tạm ngừng xuất khẩu gạo, kiều mạch, hành, tỏi, ngũ cốc, bột mì, lúa mạch đen, đậu nành và một số loại thực phẩm chế biến sẵn v.v.

Cùng với đó là diễn biến phức tạp của thời tiết do biến đổi khí hậu và nhuận hai tháng tư âm lịch, có nguy cơ bùng phát sâu bệnh gây hại cho lúa vụ Đông Xuân<sup>1</sup> tại phía Bắc.

Đứng trước hoàn cảnh cấp bách nêu trên,

<sup>1</sup> Ngày 03 tháng 4 năm 2020, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã phải ban hành Chỉ thị số 2380/CT-BNN-BVTV để chỉ đạo các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ở khu vực phía Bắc tăng cường công tác phòng chống vi sinh vật gây hại lúa Đông Xuân, đồng thời chỉ đạo các Trung tâm Bảo vệ thực vật vùng trực tiếp kiểm tra tình hình vi sinh vật gây hại lúa ở các tỉnh trọng điểm tại khu vực phía Bắc.

để đảm bảo an ninh lương thực, Thường trực Chính phủ quyết định tạm thời giãn tiến độ xuất khẩu gạo thông qua biện pháp quản lý bằng hạn ngạch. Đồng thời, giao Bộ Công Thương cùng với các Bộ, ngành rà soát, đánh giá tình hình nguồn cung trong nước và tình hình xuất khẩu để báo cáo Thủ tướng Chính phủ phương án điều hành xuất khẩu gạo từ tháng 5 trở đi.



Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, trên cơ sở tổng hợp ý kiến của các Bộ, ngành liên quan, Bộ Công Thương đã có công văn số 2976/BCT-XNK báo cáo Thủ tướng Chính phủ về phương án điều hành xuất khẩu gạo trong tháng 5 và trong thời gian tới. Với bối cảnh các yếu tố quan trọng nhất dẫn đến quyết định giãn tiến độ xuất khẩu gạo vào cuối tháng 3 đã có sự thay đổi đáng kể, theo hướng tốt lên, dịch bệnh Covid 19 cơ bản được khống chế Bộ Công Thương đã báo cáo, kiến nghị Thủ tướng Chính phủ, Thường trực Chính phủ kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2020,

dừng cơ chế điều hành xuất khẩu gạo quy định tại văn bản số 2827/VPCP-KTTH ngày 10 tháng 4 năm 2020 của Văn phòng Chính phủ, cho phép hoạt động xuất khẩu gạo được trở lại bình thường, tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị định số 107/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về kinh doanh xuất khẩu gạo.

Tại cuộc họp Thường trực Chính phủ và

trực tuyến với 13 tỉnh, thành phố vùng Đồng bằng sông Cửu Long, tất cả các ý kiến phát biểu đều ủng hộ, thống nhất cao đối với đề xuất của Bộ Công Thương; Lãnh đạo UBND các tỉnh có sản

lượng lúa hàng năm lớn như: Long An, An Giang, Kiên Giang, Đồng Tháp thể hiện sự đồng tình cao với phương án Bộ Công Thương đưa ra và cho đây là quyết định kịp thời.

Về phía doanh nghiệp, bà Bùi Thị Thanh Tâm - Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng công ty Lương thực miền Bắc đánh giá: “Trong bối cảnh dịch bệnh như hiện nay, việc đánh giá, đưa ra các giải pháp giãn tiến độ xuất khẩu và đến hôm nay là giải pháp tháo gỡ đều phụ thuộc vào tình hình cung cầu trong nước, diễn biến dịch bệnh và tình hình thu mua của các

nước trên thế giới. Đây là tình huống xảy ra lần đầu tiên không chỉ với Việt Nam mà với tất cả các nước, đều có ảnh hưởng, đặc biệt là các nước có dân số đông, lương thực chiếm thành phần chính trong bữa ăn hàng ngày. Mục tiêu lớn nhất Chính phủ đã đạt được là đảm bảo an ninh lương thực quốc gia trong bối cảnh dịch bệnh, giữ được tình hình ổn định”.

Sau khi nghe báo cáo của Bộ Công Thương, các ý kiến tham gia tại cuộc họp trình bày, Thủ tướng Chính phủ đã đồng ý với đề xuất của Bộ Công Thương về phương án điều hành xuất khẩu gạo từ tháng 5/2020, theo đó, từ 01/5/2020 cho hoạt động xuất khẩu gạo được trở lại bình thường, tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị định số 107/2018/NĐ-CP. Tiếp tục thực hiện nghiêm việc chỉ xuất khẩu gạo qua cửa khẩu quốc tế (đường bộ, đường sắt, đường biển, đường thủy, đường hàng không).

Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính, Tổng cục Hải quan chỉ đạo tạo mọi điều kiện cho xuất khẩu gạo trong tháng 5, 6 và các tháng tiếp theo, bảo đảm quyền lợi cho người sản xuất và doanh nghiệp. Bộ Tài chính thực hiện mua đủ dự trữ quốc gia về gạo.

Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Công Thương chủ trì phối hợp với các bộ liên quan theo dõi thường xuyên tình hình sản xuất, tiêu thụ, dự trữ, xuất khẩu; nếu xuất khẩu gạo ảnh hưởng đến an ninh lương thực quốc gia thì báo cáo ngay Thủ tướng để có biện pháp xử lý phù hợp.

Bộ Công Thương đôn đốc các thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo nghiêm túc tuân thủ thường xuyên duy trì mức dự trữ

lưu thông tối thiểu tương đương 5% quy định tại Nghị định số 107/2018/NĐ-CP. Đồng thời đề nghị 20 thương nhân xuất khẩu gạo lớn nhất ký thỏa thuận với ít nhất là 1 hệ thống siêu thị về việc bảo đảm cung cấp lượng dự trữ lưu thông 5% khi được yêu cầu. Trường hợp thương nhân không thực hiện, cho phép Bộ Công Thương thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo.

Bộ Công Thương rà soát Nghị định số 107/2018/NĐ-CP để đề xuất sửa đổi, khắc phục các bất cập đã và đang phát sinh trong thực tế.

Bộ Tài chính cần rà soát khó khăn, vướng mắc về cơ chế chính sách và thực hiện đấu thầu mua gạo dự trữ quốc gia để có giải pháp phù hợp. Bộ Tài chính chỉ đạo Tổng cục Hải quan tạo mọi điều kiện thuận lợi cho xuất khẩu gạo.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm trong việc chỉ đạo sản xuất, đảm bảo nguồn cung; chỉ đạo xây dựng thương hiệu gạo Việt Nam.

Ban chỉ đạo 389 Quốc gia, Bộ Tài chính, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Công Thương chỉ đạo các lực lượng chức năng tăng cường kiểm tra, kiểm soát, xử lý nghiêm hành vi buôn lậu gạo qua biên giới.

UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo các Sở Công Thương tăng cường công tác đôn đốc, giám sát, kiểm tra việc duy trì mức dự trữ lưu thông tối thiểu tương đương 5% của các thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo trên địa bàn, đồng thời chịu trách nhiệm toàn diện trước Thủ tướng về vấn đề này./

# MỸ GIẢM THUẾ CHỐNG BÁN PHÁ GIÁ CHO CÁ TRA VIỆT NAM

Ngày 20/4/2020, Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC) đã thông báo kết quả chính thức của đợt rà soát thuế chống bán phá giá lần thứ 15 (POR15) đối với sản phẩm cá tra-basa của Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ.

Theo đó, mức thuế cuối cùng áp dụng cho một số doanh nghiệp đã tham gia trả lời bản câu hỏi và hợp tác với Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC) là 0,15 USD/kg (tương ứng khoảng 3,8% giá xuất khẩu). Các doanh nghiệp không hợp tác sẽ nhận mức thuế 2,39 USD/kg. Như vậy, mặc dù thuế cho các doanh nghiệp không hợp tác giữ nguyên so với POR14 nhưng mức thuế dành cho các doanh nghiệp hợp tác đã giảm đi đáng kể, lần này (POR15) là 0,15 USD/kg, so với đợt trước (POR14) là 1,37 USD/kg. Đây là thông tin tích cực đối với các doanh nghiệp xuất khẩu cá tra-basa của Việt Nam trong bối cảnh tình hình dịch bệnh dự kiến sẽ tác động đến ngành nuôi cá trong nước. Ngoài ra, hầu hết các doanh nghiệp xuất khẩu cá tra lớn của Việt Nam (như Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn, Công ty TNHH Thủy sản Biển Đông...) vẫn tiếp tục được hưởng mức thuế 0%.

Mặc dù trong thời gian qua xuất khẩu cá tra-basa của Việt Nam liên tục gặp phải các biện pháp hạn chế nhập khẩu từ nhiều nước nhưng các doanh nghiệp trong nước vẫn nỗ lực để vượt qua khó khăn và duy trì kim ngạch xuất khẩu trong hai năm 2018 và 2019 đều ở mức trên 2 tỷ USD.

Sản phẩm cá tra của Việt Nam đã bị Hoa Kỳ áp thuế chống bán phá giá từ năm 2003 và các năm đều tiến hành rà soát mức thuế áp dụng. Hiện nay, DOC đang tiến hành rà soát POR16, Bộ Công Thương khuyến nghị các doanh nghiệp xuất khẩu liên quan của Việt Nam cần xem xét tham gia hợp tác, cung cấp thông tin, dữ liệu chính xác, đầy đủ để DOC có căn cứ đánh giá, phân tích tránh nguy cơ bị sử dụng thông sẵn có do kê khai thiếu thông tin trong bản trả lời câu hỏi. Bộ Công Thương sẽ tiếp tục phối hợp với các Bộ, ngành, Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP) và các doanh nghiệp xuất khẩu liên quan có các hành động cần thiết để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ngành cá tra của Việt Nam.

## Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.